

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

PHẠM THỊ HUẾ

**GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH BẢO HỘ QUYỀN
SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI TRI THỨC TRUYỀN THỐNG
TẠI VIỆT NAM**

Ngành: Quản lý Khoa học và Công nghệ

Mã số: 8.34.04.12

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. VŨ THỊ HẢI YẾN

HÀ NỘI, 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài luận văn “Giải pháp hoàn thiện chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống tại Việt Nam” này là công trình nghiên cứu thực sự của cá nhân tôi cùng với sự hướng dẫn tận tình của giáo viên hướng dẫn khoa học PGS.TS. Vũ Thị Hải Yến. Các tư liệu sử dụng trong luận văn đều được trích dẫn nguồn gốc rõ ràng, không sao chép của người khác.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình./.

Hà Nội, tháng 3 năm 2018

Học viên

Phạm Thị Huệ

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ TRI THỨC TRUYỀN THỐNG VÀ CHÍNH SÁCH BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI TRI THỨC TRUYỀN THỐNG	6
1.1. Tổng quan về tri thức truyền thống.....	6
1.2. Tổng quan về chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống.....	20
Chương 2: THỰC TIỄN CỦA CHÍNH SÁCH BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI TRI THỨC TRUYỀN THỐNG	27
2.1. Thực tiễn chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống trên thế giới	27
2.2. Thực tiễn chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống tại Việt Nam.....	45
Kết luận chương 2	64
Chương 3: KHUYẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI TRI THỨC TRUYỀN THỐNG Ở VIỆT NAM	65
3.1. Những vấn đề chung về khuyến nghị lựa chọn chính sách bảo hộ.....	65
3.2. Khuyến nghị cho việc hoàn thiện chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống	71
KẾT LUẬN.....	78

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

WIPO	Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới
WHO	Tổ chức Y tế thế giới
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp quốc
CBD	Công ước về Đa dạng sinh học
Công ước PARIS	Công ước Paris năm 1883 về Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, sửa đổi lần cuối tại Stockholm, năm 1967
TRIPS	Hiệp định về Các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ
Patent	Bằng độc quyền Sáng chế
PCT	Hiệp ước hợp tác Sáng chế
TK	Tri thức truyền thống
USPTO	Cơ quan Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ
NOIP	Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam
IP LIB	Thư viện số về Sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. So sánh một số đặc điểm của tri thức truyền thống và các đối tượng sở hữu trí tuệ.....	18
Bảng 2.1. Bảo hộ tri thức truyền thống ở một số nước, khu vực trên thế giới.....	37
Bảng 2.2. So sánh thực tiễn bảo hộ của Hoa Kỳ (đại diện cho các quốc gia phát triển) và Ấn Độ (đại diện cho các quốc gia đang phát triển) trong quy định đối với sáng chế.....	41
Bảng 2.3. Nhãn hiệu “Dao`Spa” được bảo hộ.....	55
Bảng 2.4. Nhãn hiệu “Phong tê thấp Bà Giằng và hình” được bảo hộ.....	56
Bảng 2.5. Danh sách các nhãn hiệu “AMA KÔNG” được bảo hộ.....	56

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chính sách quản lý khoa học và công nghệ của nước ta hiện nay đã có rất nhiều quy định nhằm định hướng và điều chỉnh cho hầu hết các lĩnh vực liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ. Ví dụ như, trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử đã có Luật Năng lượng nguyên tử (2008), lĩnh vực sở hữu trí tuệ đã có quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ (2005), trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ có Luật Chuyển giao công nghệ (2006) và còn rất nhiều các lĩnh vực khoa học và công nghệ khác nếu không có Luật quy định thì cũng có Nghị định, Quyết định hay Thông tư hướng dẫn thi hành. Riêng tri thức truyền thống là một lĩnh vực mặc dù đã tồn tại từ lâu đời, nhưng các thông tin cũng như chính sách về vấn đề này còn chưa được đầy đủ và toàn diện. Chúng ta hiện nay chưa có quy định riêng cho lĩnh vực này và trong thực tế thì còn tồn tại nhiều cách hiểu mờ hồ hoặc không nhất quán về các khía cạnh khác nhau của tri thức truyền thống. Vì vậy, việc nghiên cứu và đưa ra những quan điểm thống nhất và phù hợp với quan điểm quốc tế về tri thức truyền thống là rất cần thiết được thực hiện nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả của hoạt động quản lý khoa học và công nghệ ở Việt Nam.

Tri thức truyền thống đã được đề cập tới ở một số điều tại Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam. Cụ thể là ở các quy định về quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, trong đó có sáng chế và nhãn hiệu (nội dung chi tiết sẽ được diễn giải ở phần nội dung của đề tài này), tuy nhiên vẫn còn nhiều vấn đề nảy sinh trong thực tiễn bảo hộ tri thức truyền thống cần được sự quan tâm khi đưa ra những quyết sách có liên quan đến sở hữu trí tuệ và tri thức truyền thống. Do đó, việc nghiên cứu lĩnh vực này góp phần không nhỏ vào việc hoàn thiện chính sách quản lý khoa học và công nghệ của nước nhà.

Với những lý do này, đề tài “*Giải pháp hoàn thiện chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống tại Việt Nam*” rất cần thiết được thực hiện để góp phần vào việc hoàn thiện chính sách khoa học và công nghệ của Việt

Nam hiện nay, đồng thời góp phần gìn giữ nền văn hóa đặc sắc cũng như khai thác hiệu quả kinh tế một cách khoa học đối với tri thức truyền thống.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Có thể nói lĩnh vực tri thức truyền thống đã nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Tại Việt Nam đã có một số công trình nghiên cứu về lĩnh vực này như:

- *“Tri thức cổ truyền của đồng bào các dân tộc”* của TS. Nguyễn Văn Trọng đăng trên Tạp chí Dân tộc và Thời đại, số 22, 2000;

- *“Bảo vệ tài nguyên di truyền cây thuốc Việt Nam”*, công trình nghiên cứu của Viện dược liệu năm 2000;

- *“Bảo hộ tri thức truyền thống”* của TS. Phạm Phi Anh đăng trên Tạp chí Hoạt động Khoa học số 9, 2005;

- *“Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống”* của tác giả Nguyễn Thị Phương Mai, Viện chiến lược và chính sách khoa học công nghệ, 2005;

- *“Dự án bước đầu tổng kết các phương pháp phát triển và tìm kiếm các cơ chế nhằm nâng cao tiếng nói của cộng đồng dân tộc thiểu số trong quá trình ra quyết định”* của TS. Mai Thanh Sơn cùng Nhóm công tác dân tộc thiểu số (EMWG), 2007;

- *“Bảo hộ tri thức truyền thống tại Việt Nam, vấn đề pháp lý và thực tiễn”* của TS. Phạm Hồng Quát, 5/2008;

- *“Bảo hộ tri thức truyền thống cộng đồng bản địa”* của tác giả Thanh Hương, Trung tâm Con người và Thiên nhiên, 2009;

- *“Khai thác thương mại đối với Tri thức truyền thống - tiếp cận từ quyền sở hữu trí tuệ”* của TS. Trần Văn Hải đăng trên Tạp chí Hoạt động khoa học số tháng 3.2012;

- *“Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về y dược học cổ truyền để đảm bảo quyền đối với tri thức truyền thống tại Việt Nam”* của tác giả Lưu Thị Thanh Nga, 2015.

Các nghiên cứu trên đây đã trình bày được nhiều khía cạnh khác nhau trong lĩnh vực tri thức truyền thống. Đây là những nghiên cứu hết sức có giá trị cả về mặt lý luận và thực tiễn. Đặt nền móng cho các nghiên cứu về các nội dung chuyên sâu của tri thức truyền thống trong tương lai. Tuy nhiên, một số thông tin ở các nghiên cứu này chỉ đúng ở thời điểm đó và hiện giờ đã có nhiều thay đổi; ngoài ra, các nội dung có liên quan đến chính sách khoa học và công nghệ đối với tri thức truyền thống chưa được nhắc đến nhiều, đặc biệt là mối quan hệ giữa sở hữu trí tuệ và tri thức truyền thống cùng với những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn bảo hộ tri thức truyền thống thông qua Luật Sở hữu trí tuệ ở Việt Nam hiện nay chưa thực sự được phân tích sâu sắc. Ở đề tài khóa luận này, tác giả sẽ bổ sung thêm những thông tin cả về mặt lý luận và thực tiễn về bảo hộ tri thức truyền thống; bổ khuyết những thiếu sót nói trên; đồng thời đưa ra một số khuyến nghị nhằm góp phần hoàn thiện chính sách khoa học và công nghệ nói chung và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói riêng đối với việc bảo hộ tri thức truyền thống tại Việt Nam.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Nghiên cứu tổng quan về các vấn đề liên quan đến tri thức truyền thống nhằm tìm hiểu kinh nghiệm thực tiễn trên thế giới và thực trạng của Việt Nam hiện nay, từ đó đề xuất một số khuyến nghị về việc bảo hộ tri thức truyền thống ở Việt Nam nhằm hoàn thiện chính sách khoa học và công nghệ tại Việt Nam hiện nay.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Tổng quan về tri thức truyền thống: Khái niệm về tri thức truyền thống, các loại tri thức truyền thống, bản chất của tri thức truyền thống, mối liên hệ giữa tri thức truyền thống và hệ thống sở hữu trí tuệ, bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống;

- Pháp luật và thực tiễn của thế giới về bảo hộ tri thức truyền thống: nỗ lực của quốc tế trong việc bảo hộ tri thức truyền thống, pháp luật và thực tiễn của một số nước, khu vực trên thế giới về bảo hộ tri thức truyền thống và thực tiễn của Việt Nam;

- Khuyến nghị về bảo hộ tri thức truyền thống ở Việt Nam.

Tri thức truyền thống là một khái niệm rộng, bao trùm nhiều loại hình và ở nhiều lĩnh vực khác nhau, trong khuôn khổ đề tài này, tác giả sẽ trọng tâm tìm hiểu các vấn đề thuộc về tri thức truyền thống có liên quan nhiều nhất đến chính sách quản lý khoa học và công nghệ nói chung và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói riêng. Cụ thể đó là các vấn đề thuộc tri thức truyền thống có liên quan đến Quyền tác giả, Sáng chế và Nhãn hiệu.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Đề tài được thực hiện bằng các phương pháp nghiên cứu chính sau đây:

- Phương pháp thu thập dữ liệu.

Dữ liệu ở đây là các dữ liệu tại các tài liệu trong nước và nước ngoài được viết bằng tiếng Anh. Đối với các tài liệu trong nước là các công trình nghiên cứu thì tác giả đã mượn và đọc được nội dung, là các bài viết thì tác giả đọc được trên các trang tin điện tử. Đối với tài liệu nước ngoài thì đa phần được tác giả tìm kiếm trên công cụ tìm kiếm Google thông qua việc gõ các từ khóa “*traditional knowledge*”, “*protection of rights of holders of traditional knowledge*”, “*Intellectual Property Protection of Traditional Knowledge*”, “*Intellectual Property and Genetic Resources*”, đồng thời gõ thêm cụm từ “*pdf*” để ra được kết quả là các bản báo cáo, bài viết được định dạng ở file pdf - là nguồn tư liệu gốc và chưa bị chỉnh sửa. Các bài viết được đăng tải bởi WIPO là các bài viết được tác giả ưu tiên đọc dịch bởi độ tin cậy.

Việc lấy ý kiến chuyên gia thì đã được tác giả thực hiện bằng cuộc phỏng vấn sâu đối với một chuyên gia đã có kinh nghiệm trong việc nghiên cứu về tri thức truyền thống và tư liệu hóa các bài thuốc truyền thống, đó là TS. Phạm Hồng Quát - nguyên là cán bộ công tác tại Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam, hiện là Cục trưởng Cục phát triển thị trường Việt Nam. Ông từng là tác giả của đề tài “*Bảo hộ tri thức truyền thống tại Việt Nam, vấn đề pháp lý và thực tiễn*” vào năm 2008 và là người tham gia vào nhóm Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu về cây thuốc dân tộc do Cục Sở hữu trí tuệ xây dựng với sự trợ giúp của chương trình

hợp tác đặc biệt Việt Nam-Thụy sĩ, Viện dược liệu, Đại học Dược Hà Nội với mục đích chính là phục vụ tra cứu trong xét nghiệm đơn sáng chế.

- Phương pháp tổng hợp, phân tích và so sánh, đánh giá. Kết quả thu được là các bảng so sánh, bảng tổng hợp được nêu tại Danh mục các bảng biểu nói trên.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Các vấn đề được đề cập đến trong nội dung đề tài tạo nên được một hệ thống lý luận đầy đủ, thực tiễn phong phú. Do đó, đề tài luận văn có ý nghĩa lý luận, tạo cơ sở cho các nghiên cứu sau này ở lĩnh vực tri thức truyền thống.

Đề tài nghiên cứu với mục tiêu hoàn thiện chính sách quản lý khoa học và công nghệ nói chung và chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói riêng trong lĩnh vực tri thức truyền thống là nội dung tương đối mới mẻ và có ý nghĩa ứng dụng thực tiễn cao, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập của nước ta hiện nay. Do đó, việc thực hiện đề tài mang ý nghĩa ứng dụng thực tiễn là góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý khoa học và công nghệ ở Việt Nam.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài lời cam đoan, danh mục từ viết tắt, danh mục các bảng biểu, phần mở đầu, phần kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, đề tài gồm có 3 chương như sau:

Chương 1. Tổng quan về tri thức truyền thống và chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống

Chương 2. Thực tiễn của chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống

Chương 3. Khuyến nghị hoàn thiện chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống ở Việt Nam

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ TRI THỨC TRUYỀN THỐNG VÀ CHÍNH SÁCH BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI TRI THỨC TRUYỀN THỐNG

1.1. Tổng quan về tri thức truyền thống

1.1.1. Khái niệm, vai trò và đặc trưng của tri thức truyền thống

1.1.1.1. Khái niệm tri thức truyền thống

Một cách khái quát, tri thức truyền thống (Traditional Knowledge) là toàn bộ hệ thống kiến thức mà người dân ở một cộng đồng tích lũy và phát triển dựa trên kinh nghiệm, được kiểm nghiệm qua thực tiễn và thường xuyên thay đổi để thích nghi với các đặc điểm văn hoá và môi trường. Tri thức truyền thống là tri thức của bất kỳ nhóm cộng đồng nào ở nông thôn, thành thị, của người định cư hay người du cư, của người bản địa hay người nhập cư, và có thể là tri thức của một bộ tộc người thiểu số. Trong nhiều tài liệu, tri thức truyền thống còn được gọi bằng những tên khác mang bản chất tương tự, như tri thức cổ truyền, kiến thức bản địa, kiến thức kỹ thuật bản địa...

Trên thế giới, một số nước cũng có các quy định riêng về định nghĩa tri thức truyền thống [25, tr. 19]. Ví dụ như:

- Điều 7(II) Đạo luật số 2.186-16 ngày 23.08.2001 của Brazil định nghĩa “tri thức truyền thống kết hợp (Associated Traditional Knowledge) là những thông tin hoặc kinh nghiệm thực tiễn của cá nhân hoặc tập thể thuộc một cộng đồng bản địa hoặc địa phương, có giá trị thực tiễn hoặc tiềm tàng và gắn liền với tài sản nguồn gen”.

- Luật số 20 của Panama quy định “tri thức truyền thống bao gồm các sáng chế, mẫu hữu ích, các bản vẽ và các kiểu dáng, các sáng tạo trong các bức đồ hoạ, số liệu, biểu tượng, tranh ảnh minh hoạ, đá cổ được trạm khắc, và các sản phẩm khác; các yếu tố văn hoá liên quan tới lịch sử, âm nhạc, nghệ thuật và các hình thức thể hiện truyền thống”.

- Điều 2(b) Luật số 27811 của Peru định nghĩa “tri thức tập thể (Collective Knowledge) là các tri thức được tích lũy, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, được những nhóm người và cộng đồng bản địa phát triển, liên quan đến các tính chất, việc sử dụng và đặc tính của đa dạng sinh học”.

- Điều 3(1) Luật số 118/2002 của Bồ Đào Nha định nghĩa “tri thức truyền thống là tất cả các yếu tố hữu hình gắn liền với việc sử dụng mang tính thương mại hoặc công nghiệp các nguồn lực khác nhau và các vật liệu nội sinh khác của các cộng đồng địa phương, của tập thể hoặc cá nhân, một cách không hệ thống và gắn với các truyền thống văn hoá và tinh thần của các cộng đồng này, bao gồm những không giới hạn ở các tri thức liên quan tới các phương pháp, các quy trình, các sản phẩm và các danh pháp có khả năng áp dụng trong các hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và công nghiệp nói chung, bao gồm các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, thương mại và các dịch vụ, liên quan không trực tiếp tới việc sử dụng và bảo tồn các nguồn lực khác nhau và vật liệu nội sinh và ngoại sinh khác thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hiện hành.

Khái niệm về tri thức truyền thống đã được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) nghiên cứu từ năm 1978, mặc dù ban đầu chỉ giới hạn ở một loại tri thức truyền thống là “các hình thức thể hiện văn hóa dân gian” (Expressions of Folklore). Nhằm đưa ra thuật ngữ đầy đủ và chính xác về đối tượng này, vào năm 1982, “Các quy định mẫu dành cho luật quốc gia về bảo hộ các hình thức thể hiện văn hoá dân gian chống lại việc khai thác trái phép và những hành vi xâm hại khác” đã được WIPO phối hợp với Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO) soạn thảo và ban hành. Điều 2 của Các quy định mẫu nói trên định nghĩa “các hình thức thể hiện văn hoá dân gian” là “các tác phẩm chứa những yếu tố đặc trưng của di sản nghệ thuật truyền thống được một cộng đồng hoặc các cá nhân phát triển và gìn giữ, phản ánh những nhu cầu về nghệ thuật truyền thống của cộng đồng này”. Tuy nhiên, mặc dù Các quy định mẫu này đã được ban hành, nhưng các văn bản pháp luật quốc tế về các lĩnh vực khác lại sử dụng ngày càng nhiều những thuật ngữ như “tri thức truyền thống, sáng tạo và

kinh nghiệm thực tiễn” [Điều 8(j) Công ước về đa dạng sinh học năm 1992], hoặc “kiến thức bản địa, văn hoá truyền thống và kinh nghiệm thực tiễn” (Dự thảo Tuyên bố của Liên hiệp quốc về quyền của người bản địa), đồng thời mở rộng phạm vi sang những lĩnh vực khác như nông nghiệp truyền thống, tri thức liên quan đến đa dạng sinh học và thuốc chữa bệnh chứ không chỉ giới hạn ở “các hình thức thể hiện văn hoá dân gian” như được nêu trong Các quy định mẫu của WIPO.

Vì vậy, để thống nhất về cách dùng thuật ngữ, trong Báo cáo về các cuộc khảo sát về sở hữu trí tuệ và tri thức truyền thống (1998-1999), WIPO đã đưa ra một định nghĩa về thuật ngữ tri thức truyền thống, theo đó ***“tri thức truyền thống”*** được hiểu là ***“các tác phẩm văn học, nghệ thuật hoặc khoa học dựa trên truyền thống; sự biểu diễn; các sáng chế; các phát minh khoa học; các kiểu dáng; các nhãn hiệu, tên và biểu tượng; các thông tin bí mật; và tất cả các sáng kiến hoặc sáng tạo khác dựa trên truyền thống là thành quả của hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học hoặc nghệ thuật”***. Định nghĩa này cũng được tác giả sử dụng ở Đề tài này.

Cụm từ ***“dựa trên truyền thống”*** được hiểu là “các hệ thống tri thức, các sáng tạo, sáng kiến và các hình thức thể hiện văn hoá được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, thường thuộc về hoặc gắn liền với một nhóm người cụ thể hoặc vùng lãnh thổ cụ thể nơi nhóm người đó sinh sống, được phát triển thường xuyên để thích nghi với môi trường biến đổi”. Theo khái niệm này, thuật ngữ “các hình thức thể hiện văn hóa dân gian”, gọi tắt là “văn hoá dân gian” (Folklore), chỉ đề cập về các khía cạnh mang tính nghệ thuật của “tri thức truyền thống”. Theo quy định tại Điều 2 Các quy định mẫu nói trên, “các hình thức thể hiện văn hoá dân gian” được hiểu là những sản phẩm chứa những yếu tố đặc trưng của di sản nghệ thuật truyền thống được một cộng đồng hoặc các cá nhân bảo tồn và phát triển, phản ánh những nhu cầu về nghệ thuật truyền thống của cộng đồng này. Các hình thức thể hiện văn hoá dân gian này có thể dưới dạng ngôn ngữ (truyện, thơ, câu đố dân gian, các tên, các chỉ dẫn địa lý và các biểu tượng...), âm nhạc (các bài hát dân gian, âm nhạc truyền thống...), động tác (múa

dân gian, tiến hành nghi lễ...) hoặc các dạng thể hiện hữu hình khác (các tác phẩm hội họa, điêu khắc, nghệ thuật tạo hình, sản phẩm thủ công mỹ nghệ...) và các tài sản văn hoá vật thể khác.

1.1.1.2. Vai trò của tri thức truyền thống

Mặc dù những vấn đề về bảo hộ tri thức truyền thống theo hệ thống sở hữu trí tuệ vẫn đang tiếp tục được cộng đồng quốc tế quan tâm, xem xét, nhưng hoạt động khai thác và sử dụng các tri thức truyền thống của cộng đồng nhằm phục vụ đời sống, sản xuất, nghiên cứu... vẫn luôn diễn ra và thực sự là nền tảng để phát triển tri thức hiện đại, thúc đẩy các hoạt động sáng tạo trên mọi lĩnh vực khoa học, văn học và nghệ thuật. Không những thế, tri thức truyền thống thường gắn liền với yếu tố văn hoá, tập quán, tín ngưỡng, đạo đức... của một cộng đồng và được lưu truyền, phổ biến từ thế hệ này sang thế hệ khác, nên các tri thức truyền thống có ảnh hưởng lớn đến trình độ phát triển kinh tế, xã hội của cộng đồng có tri thức đó nói riêng và cả cộng đồng nói chung. Tri thức truyền thống được bảo tồn, phát triển sẽ là động lực thúc đẩy tính hiệu quả của mọi hoạt động trong đời sống, sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu... trên cơ sở khai thác nguồn tri thức nội lực tiềm tàng sẵn có.

Trên bình diện vi mô, tri thức truyền thống trước hết là nền tảng của việc tự cung, tự cấp và tự quyết của người dân, vì họ đã quen với các kỹ thuật theo truyền thống nên có thể hiểu biết, vận dụng và duy trì các kỹ thuật đó tốt hơn là áp dụng các kỹ thuật hiện đại mới được du nhập vào cộng đồng. Nguồn tri thức đó giúp cộng đồng sử dụng nguồn tài nguyên của địa phương mà ít bị lệ thuộc vào nguồn cung cấp từ bên ngoài vừa tốn kém, hiếm hoi và không sẵn có. Hơn nữa, tri thức truyền thống còn giúp cộng đồng lựa chọn áp dụng kiến thức truyền thống hay kiến thức hiện đại, thay vì việc chỉ áp dụng kiến thức hiện đại để giải quyết một vấn đề cụ thể, cộng đồng có thể nghiên cứu lựa chọn kiến thức truyền thống hay kiến thức hiện đại hoặc cả hai loại hình kiến thức này. Xét về giá trị sử dụng, các tri thức truyền thống thường rẻ hơn các kiến thức hiện đại vì hầu hết

dựa trên những kinh nghiệm, kỹ năng, tư liệu sẵn có, ít phụ thuộc vào nguồn kinh phí đầu tư.

Tuy nhiên, trên thực tế các tri thức truyền thống nhiều khi không được coi trọng do đặc điểm của loại tri thức này là dựa trên kinh nghiệm, được lưu truyền lại và được kiểm nghiệm trên thực tế nhưng chưa có cơ sở khoa học, có khi dựa trên niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo... với mục đích giảm thiểu rủi ro. Chỉ tri thức nào khi được khai thác mang lại hiệu quả thực sự mới được quan tâm, nghiên cứu. Vì vậy, nhiều tri thức truyền thống quý giá bị mai một dần qua nhiều thế hệ mà không được bảo tồn và phát triển tương xứng với vai trò của một kho tàng tri thức vô giá.

1.1.1.3. Đặc trưng của tri thức truyền thống

Tri thức truyền thống mang tính truyền thống do bối cảnh tạo ra, gìn giữ và lưu truyền các tri thức đó không thể tách rời với văn hoá và đặc tính của cộng đồng bản địa hoặc cách thức bảo tồn và lưu truyền giữa các thế hệ. Tính “truyền thống” của tri thức được thể hiện ở chỗ việc sáng tạo và sử dụng kiến thức này là một quá trình dựa trên truyền thống văn hoá của cộng đồng. Tuy nhiên, tính truyền thống đó không có nghĩa kiến thức đó là lạc hậu hay bất biến, mà trái lại đó là loại kiến thức cập nhật hàng ngày, là kết quả của quá trình kiểm định, thích nghi và sáng tạo, phản ánh sự đáp ứng của các cá nhân hoặc cộng đồng với những thay đổi của môi trường xã hội xung quanh. Vì vậy, thời điểm tri thức truyền thống được sử dụng cũng chỉ mang tính hiện thời, còn sự tích lũy, đúc rút kinh nghiệm, cải tiến, phát triển kiến thức đó qua nhiều thế hệ mới mang tính truyền thống. Bởi vậy, tri thức truyền thống cũng là một loại tri thức hiện đại.

Tri thức truyền thống có mối liên hệ mật thiết với cộng đồng tạo ra tri thức tri thức đó. Điều đó được thể hiện ở chỗ tri thức truyền thống thường là một bộ phận trong cơ cấu xã hội và cuộc sống hàng ngày của cộng đồng, chứ không phải là một bộ phận tri thức tách biệt khỏi văn hoá của cộng đồng. Do việc tạo ra, gìn giữ và lưu truyền tri thức truyền thống dựa trên các truyền thống văn hoá, nên tri thức truyền thống chủ yếu là hướng đến văn hoá hoặc bắt nguồn từ văn hoá,

và đại diện cho văn hoá của cộng đồng bản địa. Nói chung, tri thức truyền thống không được tạo ra một cách hệ thống mà bởi sự giao tiếp giữa cá nhân hoặc tập thể những người sáng tạo nhằm thích nghi với môi trường văn hoá của họ. Hơn nữa, tri thức truyền thống, với vai trò đại diện cho các giá trị văn hoá, thường thuộc về tập thể. Hầu hết các tri thức truyền thống được truyền miệng từ thế hệ này sang thế hệ khác, và không được lưu giữ bằng tài liệu.

Trước nguy cơ thường xuyên bị cộng đồng bên ngoài xâm hại và gây tổn thất về văn hoá do sự lạm dụng và sử dụng trái phép tri thức truyền thống, cộng đồng bản địa thường tự xác lập quyền sở hữu để định đoạt hệ thống tri thức truyền thống do chính tạo ra và có các biện pháp bảo vệ tích cực. Việc gìn giữ các tri thức đó được thể hiện bằng các nghĩa vụ bắt buộc theo tục lệ riêng của mỗi cộng đồng, bao gồm các trách nhiệm bảo tồn, trách nhiệm về văn hoá hoặc tín ngưỡng

Tri thức truyền thống không giới hạn ở bất kỳ lĩnh vực công nghệ hoặc văn hoá nào. Những thành quả trí tuệ tạo ra này hoặc có thể được sáng tạo ra chỉ để nhằm thoả mãn ý chí của bản thân người sáng tạo, hoặc có thể tượng trưng cho ước muốn của một thế hệ hoặc tín ngưỡng của một cộng đồng. Tri thức truyền thống cũng có thể chỉ giới hạn ở ý thức đáp ứng sự biến đổi của môi trường tự nhiên và xã hội.

Tri thức truyền thống thường được lưu truyền là tri thức về lịch sử, tín ngưỡng, thẩm mỹ, đạo đức và tập quán của một nhóm người cụ thể. Hiểu được sự tác động qua lại giữa các kiến thức thực hành, lịch sử xã hội, nghệ thuật, và niềm tin tín ngưỡng sẽ tạo ra nền tảng phát triển sự hiểu biết của cộng đồng có tri thức cổ truyền, tạo cơ sở cho sự bảo tồn, phát triển và phổ biến tri thức truyền thống.

Tri thức truyền thống là nguồn sáng tạo và sáng kiến phong phú và đa dạng. Các hệ thống tri thức truyền thống là cơ sở thúc đẩy sáng tạo trong hầu hết các lĩnh vực công nghệ, từ thuốc cổ truyền, nông nghiệp đến âm nhạc, kiểu dáng, hội họa... Các khía cạnh liên quan đến sở hữu trí tuệ (bản quyền tác giả và sở hữu công nghiệp) thường không tách rời tri thức truyền thống, mặc dù trong nhiều

trường hợp, người nắm giữ tri thức truyền thống không thể phân biệt “tính nghệ thuật” với “tính hữu ích” của chính những sản phẩm sáng tạo và sáng kiến của họ. Do sự phong phú và đa dạng của nguồn tri thức truyền thống trên quy mô toàn cầu, ngày nay các tri thức truyền thống thực sự trở thành một đối tượng tiềm năng cần được xem xét bảo hộ theo hệ thống sở hữu trí tuệ.

Thông qua những nội dung nêu trên về tri thức truyền thống, có thể rút ra một số đặc trưng cơ bản của tri thức truyền thống như sau:

- Tri thức truyền thống là tri thức được tạo ra, gìn giữ và lưu truyền trong môi trường truyền thống;

- Tri thức truyền thống liên quan chặt chẽ với văn hoá hoặc cộng đồng truyền thống hoặc bản địa là những chủ thể bảo tồn và lưu truyền qua các thế hệ; Nói cách khác, tri thức truyền thống đại diện cho văn hoá, truyền thống, phong tục, tập quán, kinh nghiệm... của cộng đồng người địa phương hoặc bản địa;

- Tri thức truyền thống liên kết với cộng đồng địa phương hoặc bản địa hoặc nhóm người khác có nền văn hoá truyền thống thông qua trách nhiệm gìn giữ, bảo vệ hoặc trách nhiệm về văn hoá, chẳng hạn như nghĩa vụ bảo tồn tri thức, hoặc coi một hành vi sử dụng sai trái là hành vi xâm hại; mối liên hệ đó có thể được quy định một cách chính thức hoặc không chính thức bởi các tục lệ;

- Tri thức truyền thống bắt nguồn từ hoạt động trí tuệ trong nhiều lĩnh vực: xã hội, văn hoá, môi trường, công nghệ... Tuy nhiên, hệ thống tri thức truyền thống thường mang tính tổng quát trên cơ sở so sánh, liên hệ bằng kinh nghiệm thực tiễn. Các tri thức truyền thống mang tính địa phương cao;

- Hầu hết người dân địa phương đều có kiến thức chung chung, dựa trên kinh nghiệm hoặc được truyền lại mà chưa hiểu sâu về tri thức truyền thống mà mình có. Chỉ có một số người dân địa phương là những người có kiến thức chuyên môn. Vì vậy, tri thức truyền thống thường không mang tính hệ thống;

- Tri thức truyền thống chịu ảnh hưởng của những yếu tố như tuổi, giới, trình độ giáo dục, phân chia lao động trong cộng đồng, nghề nghiệp, môi trường,

điều kiện kinh tế, xã hội, kinh nghiệm, lịch sử..., vì thế không phải tất cả những người trong cùng một cộng đồng đều có tri thức truyền thống như nhau;

- Tri thức truyền thống gắn liền với văn hoá và tín ngưỡng. Niềm tin tín ngưỡng có thể ảnh hưởng đến cách thức, tập quán hoạt động của con người dưới những hình thức khác nhau của văn hoá;

- Hệ thống tri thức truyền thống thường hướng tới việc giảm thiểu rủi ro chứ không nhằm mục đích tối đa hoá lợi nhuận.

1.1.2. Các loại tri thức truyền thống

Tri thức nói chung và tri thức truyền thống nói riêng rất phong phú và đa dạng. Các tri thức đó có thể là các *kiến thức chung* được hầu hết mọi người trong cộng đồng hiểu biết (ví dụ như cách nấu cơm, cách trồng cây...), có thể là *kiến thức cùng chia sẻ* được nhiều người biết nhưng không phải toàn bộ cộng đồng (ví dụ như cách lái xe máy, cách bơi...), hoặc là *kiến thức chuyên môn* được một số người được đào tạo hay được truyền nghề biết (ví dụ như kiến thức về thuốc, về hát dân ca...). Tri thức truyền thống bao gồm các loại kiến thức [11, tr. 6] về (i) *thông tin*, như thông tin về các loại cây lâu năm và cây hàng năm cùng phát triển tốt, các loại cây chỉ thị đất mặn hoặc mùa mưa...; (ii) *kỹ thuật và thực hành*, như các phương pháp xử lý và bảo quản giống, các phương pháp nắn xương, các phương pháp chữa bệnh...; (iii) *tín ngưỡng*, như những niềm tin về sức khoẻ hoặc môi trường sẽ được bảo vệ mà không hiểu được nguyên nhân khách quan; (iv) *công cụ*, như công cụ trông trọt và thu hoạch, dụng cụ để nấu nướng...; (v) *vật liệu*, như các vật liệu để xây nhà, để làm nghề thủ công...; (vi) *thực nghiệm*, như kinh nghiệm của nông dân đưa các giống cây lâu năm mới vào hệ thống canh tác, các phương pháp thử nghiệm những loài cây thuốc mới của lương y...; (vii) *nguồn tài nguyên sinh học*, như các giống gia súc, giống cây trồng và cây lâu năm bản địa...; (viii) *nguồn nhân lực*, như những chuyên gia về thuốc nam, các tổ chức như hội phụ lão...; (ix) *giáo dục*, như các phương pháp hướng dẫn truyền thống, học việc, quan sát...; (x) *giao tiếp*, như các thông điệp được tạc trên đá, cây, các phương tiện truyền thông dân gian...

Tri thức truyền thống được WIPO phân loại [17, tr. 56] bao gồm các loại tri thức sau đây: tri thức nông nghiệp; tri thức khoa học; tri thức kỹ thuật; tri thức sinh thái; tri thức về thuốc, bao gồm các bài thuốc và các phương pháp chữa bệnh; tri thức liên quan đến đa dạng sinh học; các hình thức thể hiện văn hoá dân gian dưới dạng âm nhạc, điệu nhảy, các bài hát, hàng thủ công mỹ nghệ, các kiểu dáng, truyện và các tác phẩm hội hoạ, các thành tố của ngôn ngữ như các tên, chỉ dẫn địa lý, các biểu tượng, và các tài sản văn hoá khác.

Những đối tượng khác không phải là thành quả của hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học hoặc nghệ thuật như các hài cốt của người, các ngôn ngữ nói chung, và “di sản” theo nghĩa rộng... đều không thuộc lĩnh vực tri thức truyền thống.

Một số ví dụ về tri thức truyền thống

- Người Việt từ lâu đời đã lưu truyền các bài ca về tiết mưa trong năm, về dự báo thời tiết; Dân tộc Mảng có kiến thức về nông lịch theo sự xuất hiện của các loài hoa; các dân tộc làm nương rẫy có vốn tri thức về phân loại đất, rừng, giống cây để trồng lúa và hoa màu;

- Theo kết quả nghiên cứu do hàng trăm nhà khoa học thực hiện trong khuôn khổ Chương trình Môi trường của Liên hiệp quốc, những người nông dân bản địa sinh sống tại phía Tây và Đông châu Phi (ví dụ dân tộc Fulbe tại Benin và các bộ tộc tại Tanzania) đã biết cách kích thích sự phát triển của các tổ mối để làm tăng độ phì nhiêu, tơi xốp cho đất;

- Bộ tộc người Turkana tại Kenya biết cách chọn thời điểm thích hợp để gieo cấy, trồng trọt dựa vào kinh nghiệm quan sát dấu hiệu có mưa thông qua các loại ếch và chim, như chim mỏ sừng, chim cú muỗi;

- Dân tộc người lùn Aka sống tại Trung Phi thường chữa bệnh bằng cách sử dụng các loài thảo mộc cùng với sự màu nhiệm của các nghi lễ thần thánh. Nhiều cộng đồng bản địa trên thế giới đã biết cách sử dụng cỏ cây, hoa lá và các bộ phận của động vật để bào chế thành các loại thuốc quý; hơn nữa, họ cũng biết lựa

chọn thời điểm hái lượm để khi bào chế thành thuốc, dược liệu đó phát huy tối đa tác dụng chữa bệnh và hiệu quả đối với sức khoẻ con người;

- Ở làng Vembur, Tamil Nadu, Ấn Độ, có một người tên là Thiru Palchamy Gounder biết cách chữa bệnh cho các động vật từ lúc còn 16 tuổi. Bằng phương pháp sử dụng các vị thuốc được bào chế từ các thực vật địa phương, thầy thuốc thú y cổ truyền này đã nổi danh trong vùng nhờ khả năng chữa các loại bệnh tật khác nhau như gãy xương, áp xe, gãy sừng, lưỡi sưng tấy, và sưng mắt.

- Yawanawa, một cộng đồng bản địa vùng Amazone ở Brazil, có nhiều thế hệ trồng trọt một loại cây gọi là uruku, tạo ra chất nhuộm màu đỏ tự nhiên. Hiện nay hãng mỹ phẩm danh tiếng Estée Lauder đang sử dụng chất nhuộm này để sản xuất các sản phẩm son môi;

- Bộ lạc Kani ở vùng rừng Tây Ghats, thuộc huyện Thiruvananthapuram của Kerala, vùng tây nam Ấn Độ biết cách sử dụng một loại thực vật trong rừng (có tên khoa học là *Trichopus zeylanicus sp.travancoricus*) để chống mệt mỏi, tạo ra trạng thái thể chất khoẻ mạnh trong mỗi cuộc hành trình du cư dài ngày.

1.1.3. Mối liên hệ giữa tri thức truyền thống và hệ thống sở hữu trí tuệ

Theo quy định tại Điều 2 Công ước về thành lập WIPO năm 1967, “sở hữu trí tuệ” được hiểu là các quyền liên quan đến (i) các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học; (ii) biểu diễn của các nghệ sỹ, các bản ghi âm, các chương trình phát thanh, truyền hình; (iii) các sáng chế trong mọi lĩnh vực; (iv) các phát minh khoa học; (v) các kiểu dáng công nghiệp; (vi) các nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu dịch vụ, tên và chỉ dẫn thương mại; (vii) bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh; và (viii) các quyền khác đối với những thành quả của hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học hoặc nghệ thuật. Sở hữu trí tuệ nói chung được chia thành hai nhánh chính: sở hữu công nghiệp và quyền tác giả (và các quyền kề cận). Như vậy, Điều 2 Công ước này cho thấy, sở hữu trí tuệ là một khái niệm rộng, không chỉ bao gồm các loại đối tượng sở hữu trí tuệ đang tồn tại, mà mở rộng đến mọi thành quả từ hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học và nghệ thuật.

Tri thức truyền thống và các đối tượng sở hữu trí tuệ đều là thành quả sáng tạo của một cá nhân hoặc một nhóm người cụ thể thuộc một cộng đồng, và nhiều tri thức truyền thống có giá trị thương mại to lớn giống như các đối tượng sở hữu trí tuệ. Vì “sở hữu trí tuệ” được hiểu là bao gồm các sản phẩm sáng tạo, ví dụ như các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, các tác phẩm văn học và nghệ thuật, các biểu tượng, tên gọi và hình ảnh... và không chỉ giới hạn ở các đối tượng hiện có. Sở hữu trí tuệ có thể bao gồm mọi sản phẩm ngoài các đối tượng đang tồn tại, miễn là các sản phẩm đó là kết quả của “hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học và nghệ thuật”. Vì vậy, có thể coi các tri thức truyền thống là một đối tượng sở hữu trí tuệ “tiềm năng” trong tương lai. Tuy nhiên, một số loại tri thức truyền thống rõ ràng là không thuộc phạm vi bảo hộ như một đối tượng sở hữu trí tuệ tiềm năng, hay nói cách khác không đáp ứng các tiêu chuẩn được bảo hộ theo hệ thống sở hữu trí tuệ, chẳng hạn đó là các tín ngưỡng, các phương pháp giải quyết tranh chấp.

Vấn đề được đặt ra là liệu sự bảo hộ tri thức truyền thống có thực sự đầy đủ và thích hợp hay không thông qua hệ thống sở hữu trí tuệ thông thường hoặc hệ thống bảo hộ riêng. Tuy nhiên, kinh nghiệm thực tiễn của các nước cho thấy các biện pháp bảo hộ sở hữu trí tuệ hoặc bảo hộ riêng không phải là những lựa chọn duy nhất, mà chỉ là các cơ chế bảo hộ bổ sung. Chẳng hạn, Hội nghị các bên của Công ước về Đa dạng sinh học (CBD) đã tuyên bố rằng cách thức bảo hộ tri thức truyền thống thích hợp nhất là “dựa trên sự kết hợp các cách tiếp cận phù hợp,... bao gồm việc sử dụng các cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ hiện có, hệ thống bảo hộ riêng, luật tập quán, việc sử dụng các hình thức thoả thuận theo hợp đồng, đăng ký tri thức truyền thống, và xây dựng các quy định hướng dẫn thực hành” [28, tr. 25].

Trong khi rất nhiều loại tri thức truyền thống có thể được bảo hộ theo hệ thống sở hữu trí tuệ, thì các cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ hiện nay không thể bảo hộ một cách đầy đủ tất cả các loại tri thức truyền thống, vì các cơ chế này không thể bao quát hết các đặc trưng của tri thức truyền thống như xuất phát từ tín

ngưỡng, là thành quả của tập thể và lưu truyền, được bảo tồn thông qua quá trình truyền miệng.

Tuy nhiên, nhiều quan điểm cho rằng không nên bảo hộ hay điều chỉnh các tri thức truyền thống theo hệ thống sở hữu trí tuệ hay bất kỳ một hệ thống nào khác, vì bản chất của tri thức truyền thống là thuộc cộng đồng hay một vùng cụ thể, không nên là đối tượng độc quyền hoặc thương mại hoá gây ảnh hưởng sâu rộng đến tập quán, tín ngưỡng, văn hóa, sáng tạo... của cả cộng đồng. Hơn nữa, hệ thống sở hữu trí tuệ với tư cách là một sản phẩm truyền thống của công nghiệp và trí tuệ của các quốc gia có nên kinh tế phát triển không hàm chứa sự bảo hộ các quyền của người bản địa hay của những người nắm giữ tri thức truyền thống địa phương. Hệ thống tri thức truyền thống dường như đã trở thành một phần của “tình trạng kỹ thuật”, do đó hầu như mất tính mới hay tính sáng tạo - hai tiêu chuẩn cơ bản để được bảo hộ là sáng chế. Những quan điểm này cho rằng hệ thống sở hữu trí tuệ vốn không thích hợp và không có chức năng bảo hộ quyền của những người nắm giữ tri thức truyền thống, và cần phải xây dựng một hệ thống bảo hộ riêng (*sui generis*) hoặc một hệ thống bảo hộ quyền của “cộng đồng”, của “tập thể” hay của “người bản địa”.

Các quyền sở hữu trí tuệ dường như không được bảo hộ là tri thức truyền thống, vì đó là những sáng tạo, những giải pháp kỹ thuật mới được tạo ra bởi các cá nhân và không được coi là thuộc quyền sở hữu của tập thể. Tuy nhiên, trên thực tế không phải tất cả các tri thức truyền thống đều mang tính tập thể, vì tuy rằng hầu hết các tri thức truyền thống được tạo ra và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, nhưng trong nhiều trường hợp các cá nhân có thể tự nghiên cứu, cải tiến, tạo ra những tri thức mới trên cơ sở vốn tri thức đã có và được cộng đồng thừa nhận như những “nhà sáng tạo”. Và cũng không phải tất cả các quyền sở hữu trí tuệ cũng đều mang tính cá nhân, vì ngày càng có nhiều sáng chế hoặc sáng tạo được tạo ra bởi nhóm các tác giả, được gọi là “đồng tác giả” hay “đồng chủ sở hữu” sáng chế - một khái niệm đã được thừa nhận trong luật về sở hữu trí tuệ. Các nhãn hiệu tập thể, các chỉ dẫn địa lý cũng được bảo hộ cho một tập thể

hoặc cộng đồng thuộc một vùng địa lý cụ thể. Điều quan trọng là, những nhóm người hay cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống có những quy định riêng trong việc lưu truyền, khai thác, phát triển nguồn tri thức đó bằng tập quán, văn hoá ngôn ngữ... riêng của mình. Những quy định riêng đó được gọi là “luật tập quán” hay tục lệ của cộng đồng, do cộng đồng tạo ra để tự “bảo hộ” những thành quả sáng tạo của mình. Có thể nói, hệ thống những quy tắc đó cũng không nằm ngoài phạm vi của hệ thống bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ trong tương lai, và rất nhiều tri thức truyền thống có thể được bảo hộ theo hệ thống sở hữu trí tuệ hiện hành.

Từ những phân tích trên đây, có thể rút ra một số tiêu chí để so sánh giữa tri thức truyền thống và các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ:

Bảng 1.1 - So sánh một số đặc điểm của tri thức truyền thống và các đối tượng sở hữu trí tuệ

STT	Tiêu chí	Tri thức truyền thống	Các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ
1	Khái niệm	Là thành quả của hoạt động trí tuệ dựa trên truyền thống trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học hoặc nghệ thuật.	Là thành quả của hoạt động trí tuệ dựa trên nền tảng tri thức hiện đại và truyền thống trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học hoặc nghệ thuật.
2	Đặc điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Là thành quả sáng tạo của một cộng đồng hoặc các cá nhân trong cộng đồng; - Được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, luôn có sự thay đổi nhằm thích nghi với môi trường văn hoá, xã hội...; - Do một cộng đồng hoặc nhóm những người sáng tạo nắm giữ; - Được tạo ra nhằm mục đích giảm thiểu rủi ro, 	<ul style="list-style-type: none"> - Là thành quả sáng tạo của một hoặc một số cá nhân; - Có thể được chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cho người khác; - Thường thuộc độc quyền của chủ sở hữu; - Thường là kết quả của hoạt

STT	Tiêu chí	Tri thức truyền thống	Các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ
		thường không nhằm mục đích thương mại; - Chưa có tiêu chuẩn bảo hộ rõ ràng; - Dễ bị khai thác mà không được phép của chủ thể nắm giữ tri thức truyền thống.	động đầu tư sáng tạo, được khai thác nhằm mục đích thương mại; - Có tiêu chuẩn bảo hộ rõ ràng; - Việc khai thác phải được phép của chủ sở hữu hoặc tác giả.
3	Chủ thể quyền	Thường được một cộng đồng hoặc một nhóm người thuộc một vùng lãnh thổ nhất định nắm giữ.	Thường thuộc sở hữu của một cá nhân hoặc các cá nhân (đồng chủ sở hữu, đồng tác giả).
4	Cơ chế xác lập quyền	Chưa có cơ chế xác lập quyền đối với những loại tri thức truyền thống chưa được bảo hộ theo hệ thống sở hữu trí tuệ.	Dựa trên việc đăng ký bảo hộ tại Cơ quan có thẩm quyền hoặc tự động được xác lập (bản quyền, nhãn hiệu nổi tiếng, tên thương mại...) và được pháp luật công nhận.
5	Cơ chế bảo hộ và thực thi	- Những người nắm giữ thường tự bảo hộ thông qua quy định riêng của cộng đồng hoặc chỉ lưu truyền có chọn lọc (dưới dạng bí quyết gia truyền...) cho một số người nhất định. - Hầu hết hệ thống pháp luật hiện hành chưa có quy định về bảo hộ và thực thi quyền của người nắm giữ.	- Các chủ thể quyền có thể tự bảo hộ và thực thi quyền thông qua căn cứ phát sinh quyền là Văn bằng bảo hộ và các biện pháp chế tài hành chính, dân sự, hình sự. - Hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế có quy định tương đối đầy đủ về bảo hộ và thực thi quyền của chủ thể.
6	Khuynh hướng phát triển	Được coi là một trong những đối tượng mới, có thể được bảo hộ như đối với các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ nếu đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ hiện hành,	Phát sinh nhiều đối tượng mới mà hệ thống sở hữu trí tuệ hiện hành không thể bảo hộ một cách đầy đủ, xuất hiện các hệ thống bảo hộ riêng (như đối với giống cây trồng, thiết kế bố

STT	Tiêu chí	<i>Tri thức truyền thống</i>	Các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ
		hoặc được bảo hộ theo hệ thống riêng.	trí mạch tích hợp, chủng vi sinh...).

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

1.2. Tổng quan về chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống

1.2.1. Vai trò của chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống

Một trong những đặc trưng của tri thức truyền thống là tri thức đó là thành quả của hoạt động sáng tạo qua nhiều thế hệ, mặc dù dựa trên kinh nghiệm, kiểm định nhưng luôn được thay đổi để thích nghi với môi trường bên ngoài nhằm hạn chế mọi rủi ro có thể xảy ra. Tuy mục đích của việc tạo ra những tri thức truyền thống không phải nhằm mục đích kinh doanh mà chỉ nhằm phục vụ lợi ích của một nhóm cộng đồng cụ thể, nhưng trên thực tế rất nhiều tri thức truyền thống có giá trị thương mại to lớn, chẳng hạn như các bài thuốc cổ truyền, các sản phẩm thủ công của các làng nghề truyền thống, các bí quyết gia truyền... Chẳng hạn, ở Việt Nam, chỉ tính riêng trong lĩnh vực y học cổ truyền, người ta đã tập hợp được 39.381 bài thuốc cổ truyền của 54 dân tộc trong nước, sản lượng xuất khẩu dược liệu cổ truyền khoảng 10.000 tấn/năm, đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu khoảng 10-20 triệu USD/năm. Tuy nhiên, đến nay có khoảng 80 loài cây thuốc quý hiếm đang có nguy cơ bị tuyệt chủng, nhiều loài cây thuốc có giá trị mau chóng trở thành hàng hoá, bị khai thác dẫn đến cạn kiệt [10, tr 3]. Hiện nay, riêng trong lĩnh vực thuốc cổ truyền, thị phần thảo dược trên thế giới dựa trên tri thức truyền thống rất khổng lồ. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), thuốc cổ truyền vẫn còn phổ biến ở một số nước châu Á như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và Pakistan. Chẳng hạn, ở Trung Quốc, các thuốc cổ truyền (đặc biệt là các chế phẩm từ thảo mộc) chiếm 30% đến 50% tổng số thuốc được tiêu thụ. Trên bình diện toàn cầu, khoảng 80% dân số dựa vào các hệ thống y tế cổ truyền, và khoảng 85% thuốc cổ truyền liên quan đến việc sử dụng các sản phẩm chiết xuất

từ thực vật [13, tr 77]. Mặc dù không thể đánh giá một cách đầy đủ và chính xác giá trị to lớn của các tri thức truyền thống trong các lĩnh vực khác nhau, tuy nhiên trên thực tế còn rất nhiều loại tri thức cổ truyền khác đang ngày càng bị mai một dần qua các thế hệ mà chưa được tập hợp lại, chưa được khai thác sử dụng, bảo vệ một cách hợp lý. Bởi vậy, việc có hay không bảo hộ các tri thức truyền thống theo hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ - một hệ thống được coi là công cụ có hiệu quả nhất hiện nay để bảo hộ các thành quả sáng tạo - là vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu.

Vào tháng 11.1999, WIPO đã tổ chức một Hội nghị về sở hữu trí tuệ và tri thức truyền thống với sự tham dự của nhiều nước Thành viên và các đại biểu của Chính phủ các nước Canada, Guyana, Pe-ru, Ấn Độ, Trung Quốc, Brazil, Mehicô, Tuy-ni-di, Indonesia và Hoa Kỳ, Ma-li và Ma-rốc. Hầu hết các đại biểu đều khẳng định vai trò của tri thức truyền thống đối với sự phát triển kinh tế, khoa học và nghệ thuật, và việc bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với tri thức cần được coi là một sách lược quan trọng nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lực tri thức tiềm tàng của cộng đồng, đồng thời tạo nền tảng thúc đẩy hoạt động sáng tạo và bảo tồn tinh hoa văn hoá.

Hệ thống tri thức cổ truyền đang ngày càng được coi là một nguồn thông tin quan trọng và hữu ích để thu được những bước phát triển mới. Việc khai thác nguồn tri thức truyền thống của địa phương có thể đem lại những lợi ích to lớn về môi trường, văn hoá và thương mại. Xét trên bình diện quốc tế, nhiều nước phát triển và đang phát triển quan tâm đến việc thi hành những điều ước quốc tế về bảo hộ những đối tượng sở hữu trí tuệ hàm chứa tri thức, đặc biệt là Công ước về đa dạng sinh học năm 1992 (CBD) và Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ năm 1994 (TRIPS), trong đó có quy định về các tri thức liên quan đến việc sử dụng nguồn gen (truyền thống hoặc không truyền thống) được bảo hộ và phổ biến. Nhằm thừa nhận tầm quan trọng của tri thức truyền thống trong việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, Điều 8(j) Công ước về đa dạng sinh học (CBD) đã tuyên bố: “Mỗi Bên tham gia bằng

mọi cách có thể và phù hợp theo quy định của pháp luật quốc gia, phải bảo tồn và duy trì tri thức, các sáng tạo và kinh nghiệm thực tiễn của các cộng đồng bản địa và địa phương mang lối sống truyền thống theo cách thức phù hợp với việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học và thúc đẩy việc áp dụng rộng rãi hơn với sự cho phép và sự tham gia của những người nhằm giữ tri thức, sáng tạo và các kinh nghiệm đó đồng thời khuyến khích việc chia sẻ công bằng lợi ích thu được từ việc khai thác tri thức, sáng tạo và các kinh nghiệm đó”. Trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), sau các cuộc đàm phán vòng Uruguay, nhiều nước phát triển và đang phát triển đã chấp nhận thực hiện những nghĩa vụ theo Hiệp định TRIPS để thiết lập các tiêu chuẩn bảo hộ cao đối với các quyền sở hữu trí tuệ như là một công cụ phát triển tự do thương mại. Mục tiêu của Hiệp định TRIPS (Điều 7) cũng được hiểu bao hàm cả việc bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ dựa trên tri thức truyền thống nhằm thúc đẩy việc cải tiến, chuyển giao và phổ biến công nghệ, góp phần đem lại lợi ích chung cho người tạo ra và người sử dụng kiến thức công nghệ, đem lại lợi ích xã hội và lợi ích kinh tế, và tạo ra sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ. Vấn đề hiện đang được cộng đồng quốc tế quan tâm là đa dạng sinh học, và tri thức truyền thống liên quan đến việc sử dụng và bảo tồn là một trong những lợi thế so sánh của những nước giàu nguồn đa dạng sinh học, cho phép các nước đó hội nhập có hiệu quả với thị trường toàn cầu và từ đó thoát khỏi tình trạng nghèo nàn và lạc hậu. Bởi vậy, việc bảo hộ các tri thức truyền thống ở quy mô quốc gia và quốc tế được coi là một công cụ có tiềm năng mạnh mẽ và hữu hiệu để đẩy nhanh quá trình hội nhập của các nước, đặc biệt là nước đang phát triển với nền kinh tế thế giới.

1.2.2. Chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống

Như đã trình bày ở trên, việc bảo hộ tri thức truyền thống có thể đạt được bằng hai con đường chủ yếu đó là: tự bảo vệ bằng các biện pháp bảo tồn, lưu truyền có chọn lọc giữa các thế hệ trong cộng đồng truyền thống theo các tục lệ riêng do chính cộng đồng đó đặt ra và bảo hộ theo các nguyên tắc bảo hộ sở hữu trí tuệ hiện hành nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của cộng đồng người bản địa.

Trước hết, cần phải khẳng định rằng trong hầu hết các trường hợp, tri thức truyền thống được tạo ra không phải nhằm mục đích thương mại và không nhằm được khai thác thương mại theo hình thức truyền thống. Thực tế là, cần phải bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống vì những hành vi khai thác thương mại bất hợp pháp đối với tri thức truyền thống của các bên khác (những cá nhân, cộng đồng không truyền thống khác) hơn là vì mong muốn thương mại hoá tri thức truyền thống một cách tích cực của phía những người nắm giữ tri thức đó.

Sự bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống, trước hết, nhằm bảo hộ các quyền kinh tế và quyền tinh thần của những người nắm giữ tri thức truyền thống. Cần lưu ý rằng bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống không phải nhằm mục đích chính là thương mại hoá tri thức đó, mà trong nhiều trường hợp, chỉ để nhằm bảo vệ quyền tinh thần - là những quyền không mang bản chất kinh tế - của người nắm giữ tri thức truyền thống (chẳng hạn như quyền bảo đảm sự toàn vẹn của tác phẩm, quyền cấm người khác xuyên tạc, cắt xén, sửa đổi tác phẩm của mình...), và quyền ngăn cấm người khác thương mại hoá tri thức của mình. Lý do thứ hai của việc áp dụng chế độ bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống là nhằm tạo ra một hệ thống bảo hộ tri thức truyền thống một cách rõ ràng, minh bạch, và hiệu quả, làm tăng sự chắc chắn và ổn định về mặt pháp lý và mang lại lợi ích cho không chỉ những người nắm giữ tri thức truyền thống, mà còn đối với toàn xã hội, bao gồm các hãng, công ty, tập đoàn, các tổ chức nghiên cứu là những đối tác tiềm năng những người nắm giữ tri thức truyền thống. Việc khai thác thương mại các tri thức truyền thống rõ ràng là cũng sẽ mang lại lợi ích kinh tế cho bản thân những người nắm giữ tri thức truyền thống (thông qua các hợp đồng cho phép bên thứ ba khai thác tri thức truyền thống và trả phí chuyển giao), và nguồn thu nhập mà cộng đồng truyền thống có được việc cấp phép đó được sử dụng để phát triển các hoạt động phúc lợi của cả cộng đồng. Hơn nữa, sự bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống cho phép các cộng đồng bản địa tham gia một cách hiệu quả hơn vào thị trường toàn cầu và từng bước thoát khỏi cảnh đói nghèo và lệ thuộc, do đó được coi là một công cụ tiềm tàng trong việc hội nhập nền kinh tế thế giới của những nước đang phát triển và kém phát triển.

Tóm lại, bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các loại tri thức truyền thống nhằm các mục đích chủ yếu sau đây:

- Bảo vệ các cộng đồng bản địa chống lại việc bên thứ ba yêu cầu bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ đối với đối tượng tri thức truyền thống do chính các cộng đồng đó nắm giữ;

- Bảo hộ cho những người nắm giữ tri thức truyền thống chống lại việc bên thứ ba bộc lộ hoặc khai thác trái phép, qua đó bảo vệ tri thức truyền thống và các sản phẩm thương mại liên quan tới tri thức truyền thống thuộc về người nắm giữ;

- Ngăn chặn các hành vi xâm hại về văn hoá hoặc sử dụng các tri thức truyền thống của cộng đồng bản địa một cách không thích hợp;

- Cho phép và kiểm soát việc khai thác các hình thức thể hiện văn hoá liên quan tới tri thức truyền thống của cộng đồng bản địa

- Cho phép bên thứ ba sử dụng các sản phẩm thương mại thuộc các đối tượng tri thức truyền thống của cộng đồng bản địa.

Tuy nhiên, hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống, nói cách khác, hệ thống bảo hộ độc quyền của những người nắm giữ tri thức truyền thống, có thể làm nảy sinh những ảnh hưởng tiêu cực tới bản thân hệ thống tri thức truyền thống. Đó có thể là những ảnh hưởng tiêu cực chủ yếu sau đây [28, tr 34]:

- Hạn chế sự lưu truyền tri thức truyền thống theo tập quán trong phạm vi cộng đồng; làm giảm đặc tính chia sẻ và bảo vệ mang tính tập thể đối với tri thức truyền thống, thay thế quan hệ chia sẻ cộng đồng bằng hình thức sở hữu cá nhân; phá vỡ các hệ thống tri thức truyền thống hoặc gây tổn hại đến tính chất thiêng liêng của tri thức truyền thống;

- Tạo ra sự xung đột giữa các cộng đồng hoặc những người nắm giữ tri thức truyền thống sở hữu những tri thức truyền thống trùng hoặc tương tự với nhau;

- Không coi trọng những giá trị về phong tục, tập quán, tín ngưỡng... của tri thức truyền thống; phá huỷ cấu trúc tập quán và xã hội dựa trên hoặc được xây dựng bởi tri thức truyền thống;

- Dẫn đến nguy cơ sử dụng không bền vững các nguồn gen liên quan tới tri thức truyền thống; hạn chế bất hợp lý việc tiếp cận và khai thác tri thức truyền

thống hoặc các nguồn sinh học liên quan khiến cho việc bảo tồn tri thức truyền thống bị đe dọa;

- Làm tăng chi phí đối với việc phổ biến và bảo tồn tri thức truyền thống; cho phép những người không phải là người nắm giữ tri thức truyền thống thực sự có được quyền sở hữu đối với tri thức đó.

Để các tri thức truyền thống của cộng đồng bản địa được bảo vệ một cách thực sự hiệu quả, các nước đang có nhiều nỗ lực trong việc xác định cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ thích hợp cho đối tượng này. Trong Phiên họp thứ năm (ngày 07-15.07.2003 tại Geneva), Ủy ban liên Chính phủ về sở hữu trí tuệ và các nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hoá dân gian của WIPO đã khái quát các cơ chế có thể áp dụng từ các cuộc khảo sát do WIPO tiến hành ở các nước, khu vực trên thế giới. Các cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ được áp dụng cho tri thức truyền thống gồm có ba nhóm như sau [27, tr 15]:

- Hệ thống sở hữu trí tuệ hiện hành để bảo hộ tri thức truyền thống (chẳng hạn bảo hộ quyền tác giả đối với các tác phẩm văn hoá truyền thống và các tác phẩm được tạo ra từ văn hoá quốc gia, bảo hộ sáng chế đối với các tri thức về thuốc cổ truyền, bảo hộ chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu chứng nhận đối với các sản phẩm dựa trên tri thức truyền thống, bảo hộ kiểu dáng đối với các kiểu dáng truyền thống nguyên gốc, bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh đối với tính xác thực và chất lượng của các sản phẩm dựa trên tri thức truyền thống...);

- Lựa chọn và áp dụng một số yếu tố riêng (sui generis) của các hệ thống sở hữu trí tuệ hiện hành để bảo hộ tri thức truyền thống (chẳng hạn, hợp nhất đối tượng tri thức truyền thống trong Hệ thống phân loại sáng chế quốc tế - IPC; bảo hộ các từ ngữ, hình ảnh theo hệ thống nhãn hiệu hàng hoá; áp dụng biện pháp bồi thường thiệt hại liên quan đến việc vi phạm văn hoá theo quy định về xâm phạm quyền tác giả...);

- Hệ thống bảo hộ riêng (sui generis) đối với nội dung và hình thức thể hiện tri thức truyền thống (chẳng hạn, bảo hộ nội dung của tri thức về thuốc cổ truyền, bảo hộ hình thức thể hiện văn hoá dân gian).

Cụ thể, dựa vào bản chất của tri thức truyền thống, Ủy ban liên Chính phủ về sở hữu trí tuệ và các nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hoá dân gian của WIPO đã nêu ra các hình thức bảo hộ sở hữu trí tuệ đặc thù đối với tri thức truyền thống, như sau:

- Bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với *nội dung, ý tưởng* của tri thức và văn hoá (chẳng hạn bí quyết kỹ thuật truyền thống về sử dụng cây thuốc, các kinh nghiệm quản lý về sinh thái...): đây là hình thức liên quan chặt chẽ đến các đối tượng được bảo hộ là sáng chế, mẫu hữu ích, bí quyết công nghệ (know-how) hoặc bí mật thương mại;

- Bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với *hình thức thể hiện* của tri thức truyền thống, đặc biệt là các lĩnh vực văn hoá truyền thống (chẳng hạn các bài hát truyền thống, cuộc biểu diễn, các bài tường thuật bằng miệng, thiết kế đồ hoạ...): đây là hình thức liên quan chặt chẽ đến đối tượng được bảo hộ là quyền tác giả và các quyền của người biểu diễn, quyền đối với các kiểu dáng công nghiệp và hàng dệt;

- Bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với *danh tiếng* và các yếu tố khác biệt của các dấu hiệu, biểu tượng, chỉ dẫn, mẫu mã liên quan tới văn hoá truyền thống, bao gồm việc ngăn cấm hành vi sử dụng gây nhầm lẫn, lừa dối và xâm phạm quyền đối với các đối tượng này: đây là hình thức liên quan chặt chẽ đến các đối tượng được bảo hộ là nhãn hiệu hàng hoá, chỉ dẫn địa lý cũng như sự bảo hộ đặc biệt đối với tên của các tổ chức quốc tế, dấu xác nhận tiêu chuẩn và các biểu tượng của quốc gia.

Kết luận chương 1

Nhìn chung, trong Chương 1, tác giả đã tiến hành làm rõ các vấn đề sau đây: Khái niệm tri thức truyền thống, trình bày được một số ví dụ; Phân loại tri thức truyền thống; Mối liên hệ giữa tri thức truyền thống và sở hữu trí tuệ; Vai trò của chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống; Chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống.

Những nội dung lý thuyết trên là nền tảng cơ sở cho việc vận dụng phân tích những nghiên cứu mang tính thực tế ở các chương dưới đây.

Chương 2

THỰC TIỄN CỦA CHÍNH SÁCH BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI TRI THỨC TRUYỀN THÔNG

2.1. Thực tiễn chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thông trên thế giới

Trong những năm gần đây, vấn đề tri thức truyền thông và bảo hộ tri thức truyền thông là vấn đề ngày càng thu hút sự quan tâm của cộng đồng quốc tế, đặc biệt là các nước đang phát triển. Nhiều quan điểm cho rằng hệ thống sở hữu trí tuệ hiện hành chủ yếu nhằm phục vụ lợi ích và nhu cầu bảo hộ của các nước phát triển với nền công nghiệp tiên tiến, kỹ thuật hiện đại, hàm lượng trí tuệ và đầu tư nguồn lực kết tinh trong hàng hoá cao, trong khi nền kinh tế của các nước đang phát triển có trình độ phát triển công nghiệp thấp, chủ yếu dựa vào những công nghệ được các nước phát triển chuyển giao hoặc đầu tư trực tiếp, mặc dù có nguồn lực lao động dồi dào nhưng hàm lượng trí tuệ trong các sản phẩm hàng hoá lại thấp, tình trạng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ lại diễn ra thường xuyên và có quy mô ngày càng lớn. Tuy nhiên, các nước đang phát triển thường có nền văn hoá đậm đà bản sắc, có nguồn nhân lực cần cù và thông minh, sáng tạo, có vốn tri thức truyền thông lâu đời được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, đòi hỏi cần phải bảo hộ nhằm chống lại sự khai thác, lạm dụng những tri thức quý báu đó. Đó chỉ là góc nhìn bên ngoài về thực trạng của hệ thống sở hữu trí tuệ, chứ chưa phản ánh bản chất của hệ thống này. Hệ thống sở hữu trí tuệ không nhằm bảo hộ lợi ích của bất kỳ một nền chính trị nào, một nền kinh tế nào, một trình độ phát triển công nghệ của nước hoặc khu vực nào, hay quyền lợi của một cá nhân hoặc cộng đồng nào. Hệ thống sở hữu trí tuệ nhằm bảo hộ những thành quả sáng tạo của con người, những tài sản hữu ích có được từ đầu tư trí tuệ, là

nền tảng thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo, bất kể những sáng tạo đó có nguồn gốc ở đâu. Nhưng hệ thống sở hữu trí tuệ hiện nay lại chưa bao quát hết mọi đối tượng mà mới chỉ bảo hộ những sản phẩm trí tuệ mới, trong khi vẫn tồn tại một nguồn tài sản vô cùng giá trị chưa được khai thác hết, đó là tri thức truyền thống. Vì vậy, vấn đề về bảo hộ tri thức truyền thống được đặt ra và đặc biệt được các nước đang phát triển quan tâm, do những đặc thù riêng về văn hoá, truyền thống, phong tục, đạo đức... của những nước này.

Ngay từ năm 1998, việc nghiên cứu các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ và nguồn gen - một trong những đối tượng của tri thức truyền thống - là một trong những hoạt động thường xuyên của WIPO. WIPO đã bắt đầu những hoạt động này với một nghiên cứu về vai trò của các quyền sở hữu trí tuệ trong việc chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng các nguồn sinh học và các tri thức truyền thống liên quan, thuộc khuôn khổ Chương trình về môi trường của Liên hiệp quốc. Một Hội nghị ngoại giao về Hiệp ước Luật Patent đã được tổ chức vào tháng 05/2000 với tham luận của các nước thành viên, và đưa ra khuyến nghị về việc thành lập một cơ quan chuyên trách thuộc WIPO với vai trò hỗ trợ việc nghiên cứu về các lĩnh vực liên quan đến tri thức truyền thống. WIPO cũng đã tổ chức hai hội nghị bàn tròn về vấn đề bảo hộ tri thức truyền thống và các nhiệm vụ tìm hiểu về tri thức truyền thống, cải tiến và sáng tạo đã được đề ra, với mục tiêu xác định và khảo sát nhu cầu bảo hộ sở hữu trí tuệ của những người hưởng lợi, bao gồm những người nắm giữ tri thức truyền thống. “Các hình thức thể hiện văn hoá dân gian”, bộ phận của tri thức truyền thống, đã được WIPO phối hợp với UNESCO nghiên cứu từ năm 1978, và kết quả là “Các quy định mẫu đối với luật quốc gia về bảo hộ các hình thức thể hiện văn hoá dân gian chống lại việc khai thác bất hợp pháp và những hành vi xâm phạm khác” đã được ban hành. WIPO và UNESCO đã tiến hành bốn cuộc Tham vấn khu vực về bảo hộ các hình thức thể hiện văn hoá dân gian, và đã thành lập một Ủy ban liên chính phủ trực thuộc WIPO chuyên trách về lĩnh vực tri thức truyền thống và văn hoá dân gian. Ủy

ban này tập trung nghiên cứu ba chủ đề chính về các vấn đề sở hữu trí tuệ phát sinh trong bối cảnh (i) tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích; (ii) bảo hộ tri thức truyền thống; và (iii) bảo hộ các hình thức thể hiện văn hoá dân gian, và đưa ra những vấn đề chính trong lĩnh vực tri thức truyền thống mà các nước thành viên cần xem xét, thảo luận, đó là:

- Vấn đề về thuật ngữ và khái niệm:

Những vấn đề cần được các nước thành viên thảo luận là: lựa chọn thuật ngữ thích hợp để mô tả chính xác đối tượng được bảo hộ; định nghĩa một cách rõ ràng đối tượng thuộc phạm vi bảo hộ sở hữu trí tuệ; nghiên cứu luật tập quán và hệ thống các quy định áp dụng cho tri thức truyền thống ở những cộng đồng địa phương;

- Vấn đề về sử dụng các tiêu chuẩn và phạm vi bảo hộ sẵn có của các quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống:

Các vấn đề này bao gồm: trước mắt là việc tiếp cận hệ thống sở hữu trí tuệ nhằm cho phép những người nắm giữ tri thức truyền thống được xác lập và sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ với những tiêu chuẩn bảo hộ sẵn có; về lâu dài, phát triển những tiêu chuẩn bảo hộ riêng đối với tri thức truyền thống, bên cạnh những tiêu chuẩn sẵn có đang tồn tại, phát triển hệ thống các quyền thuộc “cộng đồng” hoặc “tập thể” để bảo hộ tri thức truyền thống;

- Vấn đề pháp lý liên quan đến “tình trạng kỹ thuật” và những vấn đề liên quan đến thủ tục xét nghiệm đơn sáng chế trong bối cảnh bảo hộ tri thức truyền thống:

Những vấn đề cần được nghiên cứu bao gồm: sự thống nhất về thủ tục nộp đơn, xét nghiệm, công bố và cấp các văn bằng bảo hộ tri thức truyền thống, việc công bố các tri thức truyền thống dưới danh nghĩa là “tình trạng kỹ thuật” có thể tra cứu, phân tích, hình thành tình trạng kỹ thuật để phục vụ việc xét nghiệm các sáng chế trong bối cảnh bảo hộ tri thức truyền thống, và những quy định pháp lý về bảo hộ tri thức truyền thống;

- Vấn đề bảo hộ tri thức truyền thống cấp quốc gia và quốc tế; thực thi quyền đối với tri thức truyền thống:

Vấn đề này liên quan đến việc xây dựng cơ chế bảo hộ các tri thức truyền thống trong phạm vi quốc tế, và cơ chế cho phép các quốc gia công nhận việc bảo hộ tri thức truyền thống ở quốc gia, khu vực khác trên cơ sở các thoả thuận song phương và đa phương; việc tiếp cận hệ thống sở hữu trí tuệ để cho phép những người nắm giữ tri thức truyền thống sử dụng và thực thi các quyền của mình theo hệ thống sở hữu trí tuệ.

WIPO đã tiến hành những khảo sát liên quan đến những vấn đề nêu trên ở các nước trong khu vực Nam Thái Bình Dương, Nam Á, Nam và Tây Mỹ, Bắc Mỹ, Tây Phi, các nước A-rập, Nam Mỹ, Trung Mỹ và vùng Caribê. Phạm vi khảo sát rộng rãi, bao gồm những người nắm giữ tri thức truyền thống hoặc đại diện của họ, các công chức, các viện nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ, các viện bảo tàng, các tổ chức cộng đồng... Ngoài ra, WIPO đã tổ chức bốn cuộc tham vấn khu vực về việc bảo hộ các hình thức thể hiện văn hoá dân gian dành cho các nước châu Phi, châu Á, châu Mỹ La-tinh và vùng Caribê, với sự tham gia của 63 nước Thành viên WIPO, 11 tổ chức liên chính phủ, 5 tổ chức phi chính phủ. Ba vấn đề chính được chú trọng trong các cuộc tham vấn này là (i) sự cần thiết xác định và lập tài liệu về các hình thức thể hiện văn hoá dân gian, (ii) sự cần thiết nghiên cứu cách tiếp cận mang tính khu vực đối với việc thực thi các quyền đối với các hình thức thể hiện văn hoá dân gian, và (iii) khả năng phát triển một hệ thống bảo hộ riêng đối với các hình thức thể hiện văn hoá dân gian. Để thúc đẩy việc trao đổi ý kiến giữa những người hoạch định chính sách và người bản địa về vấn đề áp dụng một cách có hiệu quả hệ thống sở hữu trí tuệ để bảo hộ tri thức truyền thống, WIPO đã tổ chức Hội nghị về sở hữu trí tuệ và người bản địa, với sự tham gia của UNESCO, Uỷ ban cấp cao về nhân quyền, Ban thư ký của Công ước về đa dạng sinh học, Tổ chức Thực phẩm và Nông nghiệp, Tổ chức Y tế thế giới, Chương trình về môi trường của Liên hiệp quốc cùng 36 nước Thành viên WIPO và 104 đại biểu từ 51 tổ chức địa phương. WIPO cũng đã tiến hành khảo sát về khả năng sử dụng những tiến bộ hiện có để nhận biết, thu thập, lập tài liệu và quản lý các hình thức thể hiện văn hoá dân gian. Từ năm 2000, Uỷ ban liên Chính phủ về

sở hữu trí tuệ và tri thức truyền thống, nguồn gen và văn hoá dân gian được thành lập trong khuôn khổ WIPO đã tổ chức năm Phiên họp đặc biệt với sự tham gia của hàng trăm nước thành viên để thảo luận trên diễn đàn về ba lĩnh vực đang ngày càng thu hút sự quan tâm của cộng đồng quốc tế: sở hữu trí tuệ với tri thức truyền thống, nguồn gen và các hình thức thể hiện văn hoá dân gian.

Những hoạt động khảo sát của WIPO từ năm 1998 cho thấy tri thức truyền thống là một nguồn sáng tạo phong phú và quý giá, cần được hiểu và được ủng hộ rộng rãi hơn nữa. Chương trình hành động của WIPO năm 2000-2001 đã tập trung vào vấn đề thuộc về khái niệm cơ bản và thử nghiệm những giải pháp mang tính thực tiễn để bảo hộ tri thức truyền thống, bao gồm việc trao đổi thông tin và tham vấn về việc xác định và lập tài liệu về những đối tượng có khả năng được bảo hộ là tri thức truyền thống, nghiên cứu và triển khai các dự án thí điểm quy mô quốc gia và khu vực về việc sử dụng hệ thống sở hữu trí tuệ hiện hành để bảo hộ tri thức truyền thống, khảo sát luật tập quán điều chỉnh quan hệ sở hữu, sử dụng, lưu truyền tri thức truyền thống và mối quan hệ với hệ thống sở hữu trí tuệ, tiếp tục tham vấn các nước thành viên ở quy mô khu vực và quốc tế, tăng cường việc đào tạo và nâng cao nhận thức về những vấn đề liên quan đến tri thức truyền thống.

Nhiều tổ chức quốc tế khác cũng có những nỗ lực liên quan đến bảo hộ tri thức truyền thống. Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) đã tiến hành một Chương trình liên khu vực hỗ trợ các cộng đồng người bản địa phát triển và bảo vệ các giá trị và văn hoá truyền thống và ban hành Công ước ILO 169, trong đó có quy định về việc công nhận bảo hộ tri thức truyền thống của người bản địa và bộ lạc (Điều 13.1). Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cũng đang xem xét việc bổ sung những quy định về bảo hộ tri thức truyền thống trong Hiệp định TRIPs. Ngoài ra, các tổ chức quốc tế khác như Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Thương mại và Phát triển Liên hiệp quốc (UNCTAD), Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc (UNDP), Quỹ Dân số Liên hiệp quốc (UNFPA), Chương trình Lương thực thế giới (WFP), Quỹ Phát triển nông thôn quốc tế (IFAD)... cũng có nhiều hoạt động liên quan đến lĩnh vực tri thức truyền thống.

Cùng với những nỗ lực của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), nhiều nước cũng chú trọng đến việc bảo hộ các tri thức truyền thống như là một trong những đối tượng sở hữu trí tuệ.

* **Các nước Thành viên WIPO** [24, tr 21 - 32]: Nhiều nước thành viên WIPO hiện nay đang tích cực xây dựng các tiêu chuẩn bảo hộ sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực tri thức truyền thống. Đến nay đã có nhiều quốc gia, tổ chức khu vực đã và đang trong quá trình xây dựng những quy định pháp lý về bảo hộ những đối tượng liên quan đến tri thức truyền thống, đó là việc xem xét áp dụng những tiêu chuẩn bảo hộ hiện có đối với một số đối tượng tri thức truyền thống (như nhãn hiệu hàng hoá, chỉ dẫn địa lý, sáng chế, bản quyền tác giả, quyền chống cạnh tranh không lành mạnh), đồng thời xem xét việc phát triển những tiêu chuẩn bảo hộ sở hữu trí tuệ mới để bảo hộ theo một hệ thống riêng đối với những đối tượng tri thức truyền thống chưa được bảo hộ theo hệ thống sở hữu trí tuệ hiện hành (như thuốc cổ truyền, các hình thức thể hiện văn hoá dân gian...).

* **Australia:**

Australia không có các quy định riêng về bảo hộ tri thức truyền thống trong hệ thống pháp luật về sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá và kiểu dáng. Tuy nhiên, các nhãn hiệu hàng hoá chứng nhận được sử dụng gần đây theo cơ chế nhằm hỗ trợ việc bảo vệ lợi ích của các chủ sở hữu tri thức bản địa và truyền thống, thông qua việc xác định và chứng nhận các sản phẩm hoặc dịch vụ do các chủ sở hữu cung cấp. Hệ thống nhãn hiệu hàng hoá cũng được các trung tâm trong lĩnh vực nghệ thuật sử dụng theo cơ chế nhằm phát triển các sản phẩm nghệ thuật và thủ công truyền thống của người bản địa. Hệ thống kiểu dáng cũng được những chủ sở hữu tri thức truyền thống sử dụng để bảo vệ các kiểu dáng công nghiệp bản địa.

* **Canada:**

Luật Quyền tác giả được những nghệ sỹ, nhà sáng tác và soạn giả áp dụng để bảo vệ những thành quả sáng tạo dựa trên của họ. Điển hình là những ví dụ về các sản phẩm khắc gỗ của các nghệ nhân bờ biển Thái Bình Dương, đồ trang sức

bằng bạc của các nghệ nhân Haida, các bài hát và các bản ghi âm của các nghệ sỹ bản xứ châu Úc, các tác phẩm điêu khắc của những nghệ sỹ Es-ki-mô.

Các nhãn hiệu hàng hoá, trong đó có nhãn hiệu chứng nhận, cũng được những người bản xứ sử dụng để phân biệt các sản phẩm và dịch vụ truyền thống của mình. Các sản phẩm truyền thống đó rất đa dạng, từ các tác phẩm nghệ thuật, nghệ thuật tạo hình truyền thống đến thực phẩm, hàng may mặc, dịch vụ du lịch. Nhiều cơ sở kinh doanh bản xứ đã có các nhãn hiệu hàng hoá được đăng ký liên quan đến các biểu tượng và tên truyền thống của mình. Số lượng các nhãn hiệu chưa được đăng ký do các cơ sở đó sử dụng trên thực tế còn lớn hơn rất nhiều so với các nhãn hiệu đã đăng ký. Một số nhãn hiệu được đăng ký chỉ nhằm ngăn chặn việc sử dụng trái phép các tên hoặc biểu tượng của cộng đồng bản xứ.

Các cộng đồng bản xứ cũng áp dụng luật về bảo hộ bí mật thương mại, và đôi khi còn ký kết các thoả thuận bảo mật với chính quyền và các cơ sở kinh doanh không truyền thống khác để chia sẻ các lợi ích khi sử dụng tri thức truyền thống của họ. Ngoài ra, các cộng đồng này cũng áp dụng các lĩnh vực khác của luật sở hữu trí tuệ Canada, như luật về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp... trong việc bảo vệ các tài sản trí tuệ của mình.

*** Colombia:**

Điều 136(g) của Quyết định số 486 của Ủy ban Cộng đồng Adecán quy định rằng “các dấu hiệu, được sử dụng trong thương mại gây ảnh hưởng quá mức tới quyền của bên thứ ba, có thể không được đăng ký, đặc biệt là khi các dấu hiệu đó chứa tên của cộng đồng bản địa, cộng đồng người Mỹ gốc Phi hoặc cộng đồng địa phương, tên, từ ngữ, chữ cái, ký tự hoặc các dấu hiệu được sử dụng để phân biệt các sản phẩm, dịch vụ, hoặc phương pháp sản xuất, hoặc cách diễn đạt về văn hoá hoặc kinh nghiệm của các cộng đồng này, trừ trường hợp đơn do chính cộng đồng nộp hoặc được sự chấp thuận của chính cộng đồng này”. Có thể thấy rằng quy định này của Colombia đã liên quan trực tiếp đến việc bảo hộ các nhãn hiệu hàng hoá được sử dụng cho các sản phẩm, dịch vụ do các cộng đồng truyền thống ở nước này cung cấp trên thị trường.

*** Pháp:**

Ở Pháp, không có văn bản riêng nào về sở hữu trí tuệ quy định việc bảo hộ đối với tri thức truyền thống. Tuy nhiên, việc bảo hộ các tri thức truyền thống lại được thực thi gián tiếp qua các quy định về các quyền sở hữu trí tuệ kinh điển, chẳng hạn như nhãn hiệu hàng hoá (quy định tại Điều L.715 Bộ luật Sở hữu trí tuệ, Điều 64 đến 72 Quy chế của Hội đồng EC số 40/94 ngày 20.12.1993), chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ hàng hoá (Điều L.115-1 và các Điều từ L.217-6 đến L.217-9 Bộ luật Người tiêu dùng).

*** Kazakhstan:**

Đến nay Kazakhstan chưa có bất kỳ một quy định riêng nào về bảo hộ tri thức truyền thống. Tuy nhiên, các văn bản pháp luật hiện hành về bảo hộ sở hữu trí tuệ, như Luật Patent ngày 16.07.1999 và Luật về nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu dịch vụ và tên gọi xuất xứ hàng hoá ngày 26.07.1999 không loại trừ khả năng bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá đối với các tri thức truyền thống của người Kazakh. Nhiều sáng chế về tri thức truyền thống đã được cấp patent (chẳng hạn sáng chế Phương pháp sản xuất sữa ngựa được cấp Patent số 33), các sản phẩm nữ trang, quần áo, đồ dùng gia đình... của cộng đồng truyền thống được đăng ký kiểu dáng công nghiệp, các dấu hiệu biểu tượng cho cộng đồng Kazakh được bảo hộ dưới danh nghĩa nhãn hiệu hàng hoá.

*** New Zealand:**

Hiện nay New Zealand chưa có quy định riêng về bảo hộ tri thức truyền thống trong các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, các khía cạnh của tri thức truyền thống, nói chung có khả năng được bảo hộ theo luật sở hữu trí tuệ. Chẳng hạn, các tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật truyền thống có thể được bảo hộ dưới danh nghĩa quyền tác giả theo quy định tại Luật Quyền tác giả năm 1994. Một số tác phẩm có thể được đăng ký dưới danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp theo quy định của Luật Kiểu dáng công nghiệp năm 1953. Dự luật mới về nhãn hiệu hàng hoá, đang được Quốc hội xem xét, cho phép Cơ quan Nhãn hiệu hàng hoá từ chối đăng ký nhãn hiệu trong trường hợp dấu hiệu được đăng ký hoặc sử

dụng có khả năng xâm phạm quyền của cộng đồng bản địa ở New Zealand. Nước này cũng đang xem xét việc sửa đổi các quy định của Luật Patent năm 1953 và Luật về Giống cây trồng năm 1987 cho phù hợp với quyền và lợi ích chính đáng của các cộng đồng bản địa.

*** Bồ Đào Nha:**

Bộ luật Sở hữu công nghiệp ngày 24.01.1995 có vai trò quan trọng trong lĩnh vực tri thức truyền thống, trong bối cảnh không có bất kỳ quy định riêng nào về lĩnh vực này. Theo quy định của Bộ luật, các tri thức truyền thống có khả năng được bảo hộ dưới danh nghĩa nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận, tên gọi xuất xứ hàng hoá và chỉ dẫn địa lý.

*** Liên bang Nga:**

Đến nay, Cơ quan sở hữu trí tuệ của Nga đã nhận được hơn 150 đơn đăng ký sở hữu công nghiệp của cộng đồng bản địa. Các tri thức truyền thống của các cộng đồng này có khả năng được bảo hộ theo hệ thống luật sở hữu trí tuệ hiện hành về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ hàng hoá của Nga. Nhiều sáng chế dựa trên tri thức truyền thống đã được cấp Bằng (như sáng chế về kem mỹ phẩm dựa trên các cây thuốc được cấp Bằng độc quyền sáng chế số 2049459), nhiều sản phẩm nghệ thuật của người bản địa được cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp (như sản phẩm Đĩa được cấp Bằng số 48143).

*** Philippines:**

Những quy định về bảo hộ tri thức truyền thống được nêu trong Hiến pháp của Philippines năm 1987, theo đó Nhà nước công nhận, tôn trọng và bảo hộ các quyền của các cộng đồng văn hoá bản địa nhằm bảo tồn và phát triển các nền văn hoá, truyền thống và thiết chế của những cộng đồng này. Luật về các quyền của người bản địa (Luật Cộng hoà số 8371) năm 1997 cũng quy định bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức bản địa của các cộng đồng (Điều 32, Điều 34). Hiện nay, có 3 Dự Luật đang được trình Quốc hội, quy định về việc thiết lập

một hệ thống bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ của cộng đồng, trong đó có tri thức truyền thống.

*** Peru:**

Vấn đề về bảo hộ và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, nguồn gen và tri thức truyền thống đang ngày càng được Chính phủ Peru quan tâm. Việc rà soát và xây dựng hệ thống các văn bản pháp luật hiện được coi là một trong những chiến lược quốc gia, trong đó có Bộ luật Môi trường, Luật Bảo tồn và Sử dụng bền vững đa dạng sinh học, Luật về các vùng được bảo hộ quốc gia, Luật về sử dụng bền vững các cây thuốc và Dự luật về chế độ bảo hộ đối với tri thức tập thể của những người bản địa và tiếp cận các nguồn gen, trong đó đề xuất thiết lập một hệ thống bảo hộ riêng đối với những người bản địa nắm giữ tri thức truyền thống... Từ năm 1996, Chính phủ Peru đã thành lập một Ủy ban đa phương với vai trò tiến hành các nghiên cứu và xây dựng pháp luật về bảo hộ tri thức truyền thống của người bản địa và tiếp cận các nguồn gen. Peru cũng tham gia vào Hiệp ước Hợp tác Amazon năm 1978 (gồm 8 nước Thành viên là Bolivia, Brazil, Colombia, Ecuador, Guyana, Suriname, Venezuela và Peru)- Hiệp ước về bảo vệ môi trường và tăng cường sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên của lưu vực Amazon, trong đó có chương trình về phân vùng kinh tế và sinh thái, đánh giá và khôi phục tri thức truyền thống và các kỹ thuật của người bản địa và cộng đồng địa phương.

*** Nam Phi:**

Một trong những điểm trọng tâm của chính sách kinh tế vĩ mô là phát triển tri thức bản địa và công nghệ. Hiện nay, Nam Phi chưa có quy định pháp lý về bảo hộ tri thức truyền thống, nhưng vấn đề này hiện đang được chú trọng nhằm bảo vệ và khai thác tiềm năng dồi dào về tri thức bản địa, văn hoá dân tộc và công nghệ sau hơn 350 năm thuộc địa. Ủy ban Khoa học đã tiến hành một Chương trình xây dựng Hệ thống Tri thức bản địa. Tháng 10.1997, Hội đồng Bộ trưởng về Nghệ thuật, Văn hoá, Khoa học, Ngôn ngữ và Công nghệ đã thiết lập một cơ cấu nghiên cứu đa dạng về bảo hộ và phát triển tri thức và công nghệ, và

khuyến nghị tổ chức các hội thảo, hội nghị khu vực để trao đổi kinh nghiệm về việc xây dựng hệ thống pháp luật về bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ của cộng đồng người bản địa.

Dưới đây là những thông tin về thực tiễn bảo hộ tri thức truyền thống ở một số nước, khu vực trên thế giới, trong đó bao gồm thực tiễn bảo hộ theo các tiêu chuẩn sở hữu trí tuệ hiện hành và bảo hộ theo hệ thống riêng đối với các tri thức truyền thống [25, tr 45 - 49].

Bảng 2.1 - Bảo hộ tri thức truyền thống ở một số quốc gia, khu vực trên thế giới

Các nước	Bảo hộ TK theo các tiêu chuẩn bảo hộ sở hữu trí tuệ hiện hành		Bảo hộ TK theo hệ thống bảo hộ riêng	
	<i>Trong các lĩnh vực nói chung</i>	<i>Trong một số lĩnh vực nhất định</i>	<i>Đã có hệ thống bảo hộ riêng</i>	<i>Đang xem xét thiết lập hệ thống bảo hộ riêng</i>
Australia	x	x		
Bhutan				
Bosnia &Herzegovina				
Botswana				
Brazil			x	
Canada		x		
Colombia		x		
Costa Rica			x	x
Ecuador				x
Hy Lạp				
Ethiopia				
Pháp	x	x		
Gambia			x	
Guatemala				
Hungary		x		
Indonesia		x		
Nhật Bản	x	x		
Kazakhstan		x		
Hàn Quốc		x		

Các nước	Bảo hộ TK theo các tiêu chuẩn bảo hộ sở hữu trí tuệ hiện hành		Bảo hộ TK theo hệ thống bảo hộ riêng	
	<i>Trong các lĩnh vực nói chung</i>	<i>Trong một số lĩnh vực nhất định</i>	<i>Đã có hệ thống bảo hộ riêng</i>	<i>Đang xem xét thiết lập hệ thống bảo hộ riêng</i>
Kyrgyzstan				
Latvia				
Malaysia				
New Zealand	x	x		x
Na Uy		x		
Pakistan				
Panama			x	
Papua New Guinea				x
Peru				x
Philippines			x	x
Bồ Đào Nha			x	
Qatar				
Rumani			x	
Liên bang Nga	x	x		
Samoa		x	x	
Singapore				
Solomon Islands				x
Thụy Điển			x	
Thụy Sĩ	x			
Tanzania				
Togo	x			
Tonga				x
Trinidad & Tobago				x
Thổ Nhĩ Kỳ		x		
Tuvalu				
Hoa Kỳ	x	x		
Venezuela		x	x	
Cộng đồng châu Âu		x		

Nguồn: [25, tr 45 - 49]

Như vậy, có thể thấy rằng hiện nay nhiều nước, khu vực trên thế giới bảo hộ tri thức truyền thống theo các tiêu chuẩn hiện hành của hệ thống sở hữu trí tuệ và một số nước đã xây dựng hệ thống bảo hộ riêng đối với tri thức truyền thống. Nhiều nước đang xem xét việc thiết lập hệ thống bảo hộ riêng. Rõ ràng là ở những nước giàu tri thức truyền thống, đặc biệt là các nước đang phát triển và kém phát triển, việc xây dựng hệ thống bảo hộ riêng đối với tri thức truyền thống nhằm khắc phục nhược điểm bảo hộ không đầy đủ của hệ thống sở hữu trí tuệ hiện hành và nhằm bảo hộ một cách thực sự hiệu quả các tri thức truyền thống của cộng đồng là điều cần được chú trọng, trong đó đặc biệt là việc xây dựng một hệ thống chính sách và quy định phù hợp để bảo vệ thoả đáng quyền và lợi ích của những người nắm giữ tri thức truyền thống.

Có thể nói, trong số các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ có liên quan đến tri thức truyền thống thì sáng chế là lĩnh vực có phạm vi ảnh hưởng lớn nhất trên quy mô toàn cầu. Dưới đây, tác giả muốn phân tích về các tác động của việc bảo hộ sáng chế đối với tri thức truyền thống đối với hai nhóm quốc gia tiêu biểu là các quốc gia phát triển và nhóm các quốc gia đang phát triển.

Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp không quy định về sáng chế đối với tri thức truyền thống.

Hiệp ước hợp tác về sáng chế 1970 (*Patent Cooperation Treaty - PCT*) cũng không quy định cụ thể về sáng chế đối với tri thức truyền thống, nhưng trong Công báo PCT về hướng dẫn tìm kiếm quốc tế có quy định chỉ xem xét tri thức truyền thống khi nó được mô tả bằng văn bản.

Hoa Kỳ là đại diện cho các quốc gia phát triển: Năm 1930 Hoa Kỳ ban hành đạo luật sáng chế thực vật (*Plant Patent Act*), tuy nhiên theo Điều 163 của đạo luật này chỉ cấp patent cho các loài thực vật sinh sản vô tính, đạo luật này không thấy quy định về việc có cấp hay không cấp patent trong trường hợp phát hiện ra một loài thực vật có mang hoạt chất chữa bệnh. Vào năm 1939, Tòa án tối cao Hoa Kỳ đã xem xét việc cấp patent cho Dennis về hoạt chất được chiết xuất từ rễ của một loài cây được tìm thấy ở Nam Mỹ, trong vụ này Tòa đã phán quyết theo nguyên tắc

không thể cấp patent cho một phát hiện. Như vậy, nếu chỉ phát hiện ra cây thuốc đã tồn tại sẵn trong tự nhiên mà không phát triển nó, thì bị coi là không thỏa mãn điều kiện trình độ sáng tạo, do đó không thể cấp patent trong trường hợp này.

Năm 1970 Hoa Kỳ ban hành đạo luật bảo hộ giống cây trồng (*Plant Variety Protection Act*), đạo luật này cho phép cấp patent cho thực vật khi nó đạt đủ các điều kiện được cấp patent.

Như vậy, theo pháp luật Hoa Kỳ, có thể cấp patent cho bài thuốc có nguồn gốc từ thảo dược khi nó đạt đủ các điều kiện, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến trình độ sáng tạo. Mỗi hoạt chất được chiết xuất độc lập từ một loại thảo dược thì được coi là phát hiện, nhưng tổ hợp của nhiều hoạt chất có tác dụng dược lý khác với tác dụng dược lý ban đầu của từng hoạt chất thì có thể được coi là đạt trình độ sáng tạo và có thể được cấp patent.

Khác với pháp luật Hoa Kỳ, Công ước sáng chế châu Âu 1973 (*European Patent Convention - EPC*) không quy định việc cấp patent cho giống thực vật, nhưng công ước này vẫn quy định việc có thể cấp patent cho các quá trình vi sinh vật hoặc các sản phẩm của chúng. Nhưng Điều A4(2) tại Chỉ thị công nghệ sinh học của Cộng đồng châu Âu 1998 (*Biotechnology Directive 98/44/EC*) lại quy định có thể cấp patent cho giải pháp kỹ thuật, nếu giải pháp này của sáng chế không giới hạn trong một giống thực vật cụ thể.

Như vậy, về mặt hình thức thì pháp luật châu Âu khác biệt với pháp luật Hoa Kỳ, nhưng về bản chất lại có phần tương đồng ở chỗ có thể cấp patent cho sáng chế được tổ hợp từ nhiều hoạt chất, mà mỗi hoạt chất này được chiết xuất từ một giống thực vật cụ thể. Quy định này không trái với lý thuyết về sáng chế (không cấp patent cho phát hiện, vì nó không có tính mới), nhưng tổ hợp của những phát hiện nếu mang tính chất khác biệt so với tính chất của từng phát hiện thì lại được coi là đạt trình độ sáng tạo, do đó có thể cấp patent cho nó.

Ấn Độ - đại diện cho các quốc gia đang phát triển. Là quốc gia hiện đang sở hữu khối lượng tri thức truyền thống khổng lồ, hơn nữa họ đã xây dựng thành công Thư viện số về tri thức truyền thống (*Traditional Knowledge Digital*

Library) với 34 triệu trang thông tin định dạng trên 2.260.000 công thức các bài thuốc cổ truyền.

Đạo luật 1970 về sáng chế của Ấn Độ (*The Patents Act 1970*) quy định patent được cấp trên nguyên tắc đăng ký trước, không cấp patent cho các sản phẩm nông nghiệp và giống thực vật, không cấp patent cho tri thức truyền thống, nếu nó đã được đăng trên thư viện số về tri thức truyền thống. Đạo luật về đa dạng sinh học 2002 (*The Biological Diversity Act, 2002*) quy định không cấp patent cho sáng chế liên quan đến nguồn gen và vật liệu di truyền, nếu chúng chỉ được phát hiện mà không được phát triển đến một trình độ sáng tạo nhất định.

Bảng 2.2. So sánh thực tiễn bảo hộ của Hoa Kỳ (đại diện cho các quốc gia phát triển) và Ấn Độ (đại diện cho các quốc gia đang phát triển) trong quy định đối với sáng chế

Tiêu chí so sánh	Pháp luật về sáng chế của Ấn Độ	Pháp luật về sáng chế của Hoa Kỳ
Thời hạn bảo hộ	- 7 năm đối với sáng chế được phẩm - 14 năm đối với các sáng chế khác	20 năm đối với tất cả mọi sáng chế
Sản phẩm nông nghiệp	Quy định không cấp patent cho các sản phẩm nông nghiệp	Không quy định, nhưng cũng không cấm cấp patent cho các sản phẩm nông nghiệp
Thực vật	Không cấp patent cho thực vật	Cấp patent cho thực vật
Nguyên tắc cấp patent	Patent được cấp theo nguyên tắc đăng ký trước (<i>first to file</i>)	Patent được cấp theo nguyên tắc sáng tạo trước (<i>first to invent</i>)

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ các quy định bảo hộ của từng quốc gia)

Sự khác biệt trên đây có thể làm nảy sinh các mâu thuẫn trong việc bảo hộ tri thức truyền thống, đặc biệt là các tri thức truyền thống trong lĩnh vực dược phẩm giữa hai nhóm quốc gia nói trên.

Quy định của Hoa Kỳ cấp patent theo nguyên tắc sáng tạo trước (*first to invent*) là khác biệt với quy định của Ấn Độ, Việt Nam và một số quốc gia khác.

Nguyên tắc này có lợi cho Hoa Kỳ, bởi vì sự tồn tại độc lập của từng hoạt chất thảo dược (mà các nước đang phát triển sở hữu) được coi là không mới, không đạt trình độ sáng tạo, nhưng sự tổ hợp của nhiều hoạt chất thảo dược lại được coi là đạt trình độ sáng tạo (*an inventive nature*), nếu giải pháp kỹ thuật mà nó giải quyết không phải là sự kết hợp đơn giản của các giải pháp kỹ thuật đã biết. Từ đó, không quá khó để nhận thấy các phòng thí nghiệm công nghệ dược phẩm tiên tiến của các nước phát triển cho phép họ dễ dàng thực hiện việc tổ hợp này, nhưng ngược lại trình độ công nghệ dược phẩm lạc hậu của các nước đang phát triển lại khó thực hiện các thí nghiệm tương tự. Dẫn đến về mặt kinh tế là có lợi cho các nước phát triển và bất lợi cho các nước đang phát triển.

Theo quy định của pháp luật, bài thuốc cổ truyền không thể được cấp patent nếu nó bị coi là không đạt trình độ sáng tạo, tuy nhiên thuật ngữ “trình độ sáng tạo” lại được pháp luật mỗi quốc gia quy định theo cách riêng của mình, miễn là quy định này không mâu thuẫn với quy định quốc tế. Nhưng cách hiểu của quy định quốc tế về trình độ sáng tạo lại quá rộng, dẫn đến bài thuốc cổ truyền có thể không đạt trình độ sáng tạo theo quy định của pháp luật quốc gia này, nhưng lại được cấp patent tại quốc gia khác vì pháp luật của quốc gia đó coi nó đạt trình độ sáng tạo.

Xét về khía cạnh kinh tế của quyền sở hữu trí tuệ thì việc cấp hay không cấp patent cho bài thuốc cổ truyền, thực chất là cuộc chiến pháp lý giữa một bên là các quốc gia phát triển với xu hướng độc quyền hóa các bài thuốc cổ truyền bằng cách cấp patent cho chúng, bên còn lại là các quốc gia đang phát triển - nơi lưu giữ nhiều bài thuốc cổ truyền với việc chống lại xu hướng trên.

Trên thực tế, nếu một quốc gia phát triển cấp patent cho một bài thuốc cổ truyền, thì hành vi của một quốc gia đang phát triển sẽ bị coi là bất hợp pháp nếu họ xuất khẩu bài thuốc cổ truyền đó vào thị trường của quốc gia cấp patent. Vì lẽ đó, thiệt hại về kinh tế cho các quốc gia đang phát triển là rất lớn. Xin dẫn chứng bằng trường hợp bài thuốc cổ truyền từ cây neem (*Azadirachta indica*) của Ấn Độ.

Vào năm 1928, sau 30 năm nghiên cứu có hệ thống về cây neem, các nhà khoa học Ấn Độ đã có những văn bản báo cáo được lưu trong các ấn phẩm, hội

thảo quốc gia và quốc tế về tác dụng dược lý đa dạng của cây neem, họ đã xác định được hơn 140 hợp chất dược liệu chiết xuất từ cây neem, trong đó có các chất kháng viêm, chống loét, kháng nấm, kháng khuẩn, kháng virus, chất chống oxy hóa và đặc biệt là có hoạt chất chống ung thư... Nhưng theo thống kê của các nhà nghiên cứu Ompal Singh, Zakia Khanam, Jamal Ahmad (2011) tổng cộng đã có 171 patent được các nước phát triển cấp cho các bài thuốc cổ truyền có nguồn gốc từ cây neem, trong đó Hoa Kỳ cấp 54 patent, Nhật Bản cấp 59 patent, Đức cấp 05 patent, Văn phòng sáng chế châu Âu (*European Patent Office - EPO*) cấp 05 patent, Anh cấp 02 patent, các nước tham gia Hiệp ước hợp tác sáng chế (*Patent Cooperation Treaty - PCT*) bao gồm Áo, Bỉ, Đan Mạch, Ireland, Pháp, Hy Lạp... cấp 10 patent.

Như vậy, khi dược lý của cây neem được lưu trong các văn bản thì đương nhiên các công bố về dược lý của cây neem xuất hiện sau đó bị coi là mất tính mới, (nếu không có sự kết hợp giữa các hợp chất với các thành phần đã biết để tạo nên một hợp chất mới). Nhưng tại sao các giải pháp kỹ thuật này lại vẫn được cấp patent? Chỉ có thể trả lời được câu hỏi này với giả thuyết rằng các giải pháp này đã đạt đến trình độ sáng tạo (nghĩa là có tính mới) mà các văn bản xuất hiện trước đó chưa ghi nhận theo quy định của pháp luật quốc gia – nơi cấp patent. Ví dụ, Công ty dược phẩm toàn cầu Lilly & Company của Hoa Kỳ đã chiết xuất từ cây dừa cạn hồng ở Madagascar để thu chất *vinblastine* và chất *vincristin* độc lập với nhau, tổ hợp của các chất độc lập này lại có tác dụng ức chế phân bào và được sử dụng trong hóa trị liệu ung thư, dùng điều trị bệnh bạch cầu ở trẻ em, bệnh Hodgkin (một loại ung thư hệ bạch huyết), Công ty đã thu lợi nhuận khổng lồ đến khó tin từ bài thuốc này khoảng 20 tỷ USD mỗi năm.

Ví dụ trường hợp sáng chế về củ nghệ (gọi tắt là *sáng chế nghệ*), sáng chế này có liên quan đến Ấn Độ và Hoa Kỳ để nghiên cứu.

Như đã biết, gần như tất cả các gian bếp của người Ấn Độ đều xuất hiện củ nghệ, tác dụng chữa bệnh đa dạng của nghệ đã được người Ấn Độ biết đến từ 5 ngàn năm nay, nhưng ngày 28/3/1995 Cơ quan sáng chế và nhãn hiệu Hoa

Kỳ (*US Patent and Trademark Office - USPTO*) đã cấp sáng chế nghệ mang ký hiệu US 5.401.504 cho hai đồng tác giả sáng chế là công dân Hoa Kỳ gốc Ấn Độ, trong đó Harihar Cohly là nhà nghiên cứu miễn dịch (*immunologist*) và Suman K. Das là bác sĩ phẫu thuật (*surgeon*).

Các nhà khoa học Ấn Độ đã phản ứng quyết liệt trước quyết định của USPTO, trong đó đã dùng những cụm từ như “*Chủ nghĩa thực dân khoa học và công nghệ*” (*Scientific and Technological Colonialism*) để miệt thị về vấn đề này. Thực tế, những thông tin về tác dụng dược lý của nghệ đã được Ấn Độ lưu giữ tại Thư viện số về tri thức truyền thống (*Traditional Knowledge Digital Library*), như vậy giải pháp kỹ thuật này là không mới, vấn đề còn lại cần phải nghiên cứu để trả lời câu hỏi giải pháp kỹ thuật mà patent US 5401504 đề cập có đạt trình độ sáng tạo hay không.

Thông tin chính về sáng chế này như sau:

Số hiệu patent US. 5401504 A

Ngày cấp patent 28.3.1995

Ngày nộp đơn 28.12.1993

Tác giả sáng chế Harihar Cohly, Suman K. Das

Chủ sở hữu: University of Mississippi Medical Center patent

- Bản chất của sáng chế: sáng chế đề cập đến việc sử dụng nghệ để tăng cường quá trình chữa lành vết thương mãn tính và cấp tính.

- Dữ kiện đã biết: phản ứng của cơ thể đối với thuốc (*pharmacokinetics*) liên quan đến đặc tính sinh học của củ nghệ;

- Trình độ sáng tạo của sáng chế:

+ Thực nghiệm cho thấy quá trình lành vết thương trên da có liên quan đến các tế bào nội mô, những tế bào này không phân chia dễ dàng nhưng lại phát triển nhanh chóng nếu có tác động của dược lý.

+ Thực nghiệm cho thấy nghệ là một loại dược lý có tác dụng đẩy nhanh quá trình phân bào nguyên nhiễm của các tế bào nội mô.

Như vậy, USPTO đã cho rằng sáng chế đã đạt trình độ sáng tạo và đã cấp patent cho nó. Nhưng thực chất, giải pháp mà sáng chế nghệ đề cập không chỉ ra

được đặc tính khác biệt của nghệ so với những đặc tính đã biết của nghệ. Việc chỉ ra quá trình lành vết thương trên da có liên quan đến các tế bào nội mô và nghệ có tác dụng làm các tế bào nội mô phát triển không thể coi là đạt trình độ sáng tạo, mà đây chỉ là các thí nghiệm chứng minh tác dụng của nghệ, người Ấn Độ đã biết các tác dụng này của nghệ, tuy nhiên trình độ y học của họ chưa thể chỉ ra mối quan hệ giữa nghệ và tế bào nội mô. Như vậy, trình độ sáng tạo (nếu có) trong trường hợp này thuộc về lĩnh vực y học (ví dụ miễn dịch học hoặc ngoại khoa) chứ không thuộc lĩnh vực dược học, mà sáng chế nghệ thì lại thuộc lĩnh vực dược học. Cần lưu ý thêm, theo quy định của pháp luật thì không thể cấp patent đối với phương pháp chữa bệnh cho người.

Hội đồng Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp (*Council for Scientific and Industrial Research - CSIR*) New Delhi đã đại diện cho Chính phủ Ấn Độ phản đối quyết định của USPTO. Hội đồng này đã dẫn các văn bản được lưu giữ và chứng minh patent US5401504A không mới và không đạt trình độ sáng tạo. Trong vụ này CSIR phải chi khoảng 12.000 USD cho dịch vụ pháp lý. Ngày 13/8/1997 USPTO đã ra quyết định hủy patent US.5401504 A.

2.2. Thực tiễn chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống tại Việt Nam

2.2.1. Thực tiễn chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống tại Việt Nam

Như đã trình bày ở trên, trong khuôn khổ đề tài này, tác giả sẽ trọng tâm tìm hiểu những lĩnh vực thuộc tri thức truyền thống có mức độ ảnh hưởng lớn nhất tới vấn đề chính sách quản lý khoa học và công nghệ, trong đó có chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Cụ thể đó là các vấn đề có liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp (tiêu biểu là sáng chế và nhãn hiệu). Phần trình bày dưới đây sẽ tập trung vào vấn đề thực tiễn bảo hộ tri thức truyền thống liên quan đến quyền tác giả, sáng chế và nhãn hiệu.

2.2.1.1. Thực tiễn bảo hộ tri thức truyền thống liên quan đến quyền tác giả

Điều 747 Bộ luật Dân sự quy định các đối tượng được Nhà nước bảo hộ quyền tác giả bao gồm các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học như các tác

phẩm viết, các bài giảng, bài phát biểu, các tác sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác, các tác phẩm điện ảnh, video, tác phẩm phát thanh, truyền hình, tác phẩm báo chí, tác phẩm âm nhạc, tác phẩm kiến trúc, tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm nhiếp ảnh, công trình khoa học, sách giáo khoa, giáo trình, các bức hoạ đồ, bản vẽ, sơ đồ, bản đồ có liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học, tác phẩm dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển tập, hợp tuyển, phần mềm máy tính và các tác phẩm khác do pháp luật quy định. Một số đối tượng được bảo hộ theo quy định riêng (Điều 748 Bộ luật Dân sự) bao gồm các tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian, các văn bản của các cơ quan, tổ chức, các bản dịch các văn bản đó, các tin tức thời sự thuần túy đưa tin. Những đối tượng không được bảo hộ quyền tác giả là những tác phẩm chống lại Nhà nước Việt nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân, trái với đạo đức, truyền thống, văn hoá Việt Nam, trái với nguyên tắc nhân đạo, trật tự công cộng, trái với pháp luật Việt Nam.

Điều 23 Luật Sở hữu trí tuệ quy định quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian, nêu rõ: *1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian là sáng tạo tập thể trên nền tảng truyền thống của một nhóm hoặc các cá nhân nhằm phản ánh khát vọng của cộng đồng, thể hiện tương xứng đặc điểm văn hoá và xã hội của họ, các tiêu chuẩn và giá trị được lưu truyền bằng cách mô phỏng hoặc bằng cách khác. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian bao gồm: a. Truyện, thơ, câu đố; b. Điệu hát, làn điệu âm nhạc; c. Sản phẩm nghệ thuật đồ họa, hội họa, điêu khắc, nhạc cụ, hình mẫu kiến trúc và các loại hình nghệ thuật khác được thể hiện dưới bất kỳ hình thức vật chất nào. 2. Tổ chức, cá nhân khi sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian phải dẫn chiếu xuất xứ của loại hình tác phẩm đó và bảo đảm giữ gìn giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.*

Như vậy, khái niệm tri thức truyền thống trong Luật Sở hữu trí tuệ chỉ thu hẹp trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật dân gian.

Luật Sở hữu trí tuệ quy định nghĩa vụ dẫn chiếu xuất xứ và duy trì giá trị

thẩm mỹ nhưng không quy định nghĩa vụ xin phép và trả tiền thù lao khi sử dụng tác phẩm văn hóa, nghệ thuật dân gian (cho phép tự do sử dụng)

Nhưng mở rộng ra, cần phải thấy rằng những nghiên cứu về y học truyền thống được hệ thống hóa thành văn là tác phẩm khoa học, thuộc đối tượng được bảo hộ quyền tác giả theo quy định tại Điều 14.1.a. Luật Sở hữu trí tuệ (đó là các *tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác*).

Điều 20 - Nghị định số 100/2006/NĐ-CP: Sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian

“Người sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại khoản 2 Điều này phải thoả thuận về việc trả thù lao cho người lưu giữ tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian và được hưởng quyền tác giả đối với phần nghiên cứu sưu tầm, giới thiệu của mình”

Nghị định quy định nghĩa vụ trả thù lao cho người lưu giữ tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.

Luật bảo tồn di sản văn hóa 2001: Quy định các nghĩa vụ chung về tôn trọng, giữ gìn và bảo tồn các đối tượng được coi là di sản văn hóa. Không quy định nghĩa vụ xin phép hay trả tiền thù lao khi sử dụng, khai thác thương mại hóa các tác phẩm văn hóa, nghệ thuật dân gian hay các đối tượng thuộc di sản văn hóa.

2.2.1.2. Thực tiễn bảo hộ tri thức truyền thống liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp

Điều 781 Bộ luật Dân sự quy định các đối tượng sở hữu công nghiệp được Nhà nước bảo hộ gồm sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá và các đối tượng khác do pháp luật quy định. “Các đối tượng khác” được quy định trong Nghị định số 54/2000/NĐ-CP ngày 03.10.2000 của Chính phủ bao gồm bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến sở hữu công nghiệp. Tuy nhiên, những đối tượng không được bảo hộ sở hữu công nghiệp là những đối tượng trái với lợi ích xã hội, trật tự công cộng, nguyên tắc nhân đạo

và các đối tượng không đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ, chẳng hạn như các ý đồ, nguyên lý, phát minh khoa học, các phương pháp, hệ thống tổ chức và quản lý kinh tế, những kiểu dáng sản phẩm chỉ có giá trị thẩm mỹ, những dấu hiệu, biểu tượng, hình vẽ giống hoặc tương tự gây nhầm lẫn với hình quốc kỳ, lãnh tụ, anh hùng dân tộc... Như vậy, những đối tượng loại trừ tuy có thể là các tri thức truyền thống, thành quả sáng tạo của người bản địa, không trái với đạo đức cộng đồng nhưng chưa đáp ứng một số tiêu chuẩn bảo hộ như tính mới, khả năng áp dụng, khả năng phân biệt... thì không được bảo hộ theo pháp luật sở hữu công nghiệp. Còn nếu đáp ứng được tiêu chuẩn bảo hộ thì đa phần tri thức truyền thống có thể được bảo hộ dưới hình thức là sáng chế hoặc nhãn hiệu.

Đối với Sáng chế

Điều 58 Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam quy định điều kiện để một sáng chế được cấp patent là: có tính mới; có trình độ sáng tạo; có khả năng áp dụng công nghiệp. Đồng thời, Điều 61 cũng quy định sáng chế được coi là có trình độ sáng tạo nếu nó không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng. Các quy định này là phù hợp với Điều 27 Hiệp định TRIPS (Điều 27 Hiệp định TRIPS quy định: patent phải được cấp cho bất kỳ một sáng chế nào, dù là sản phẩm hay là quy trình thuộc mọi lĩnh vực công nghệ, với điều kiện sáng chế đó phải mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp. Thuật ngữ “trình độ sáng tạo” được Hiệp định TRIPS giải thích là mỗi quốc gia thành viên coi là đồng nghĩa với các thuật ngữ “không hiển nhiên” và “hữu ích”).

Như vậy là hiện nay Luật Sở hữu trí tuệ Việt nam không có quy định riêng về bảo hộ sáng chế dựa trên tri thức truyền thống.

Điều 25.6.c Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ có quy định cụ thể hơn về trình độ sáng tạo, trong đó nhấn mạnh giải pháp kỹ thuật bị coi là không đạt trình độ sáng tạo, nếu:

- Tập hợp các dấu hiệu cơ bản khác biệt mang tính hiển nhiên;
- Giải pháp kỹ thuật là sự kết hợp đơn giản của các giải pháp kỹ thuật đã

biết với chức năng, mục đích và hiệu quả cũng là sự kết hợp đơn giản chức năng, mục đích và hiệu quả của từng giải pháp kỹ thuật đã biết.

Tóm lại, sự tương đồng và khác biệt của pháp luật các quốc gia về sáng chế cho thấy có các điểm chính sau đây: (i) Việt Nam đã quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật Sở hữu trí tuệ không cấp patent cho giống thực vật. Quy định của Việt Nam tương đồng với quy định của Ấn Độ; (ii) Khoản 6 Điều 59 Luật Sở hữu trí tuệ quy định tương đồng với Công ước sáng chế châu Âu 1973 có thể cấp patent cho các quá trình vi sinh.

Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN về *Hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22.9.2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp* có quy định tại Điều 23 – Yêu cầu đối với đơn đăng ký sáng chế và Điều 23.11 – Quy định bổ sung đối với đơn đăng ký sáng chế liên quan đến nguồn gen hoặc tri thức truyền thống. Theo đó, *ngoài các yêu cầu chung đối với đơn đăng ký sáng chế quy định từ điểm 23.1 đến điểm 23.7 của Thông tư này, đơn đăng ký sáng chế liên quan đến nguồn gen hoặc tri thức truyền thống còn phải có tài liệu thuyết minh về nguồn gốc của nguồn gen và/hoặc của tri thức truyền thống mà tác giả sáng chế hoặc người nộp đơn đã tiếp cận, nếu sáng chế trực tiếp dựa trên nguồn gen và/hoặc của tri thức truyền thống thì phải nêu rõ như vậy và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực của điều đó.*

Thông tư quy định nghĩa vụ chỉ dẫn nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống cơ bản mà dựa trên đó sáng chế đã được tạo ra. Tuy nhiên, Thông tư không quy định nghĩa vụ xin phép, trả tiền thù lao hay nguyên tắc cùng chia sẻ lợi ích giữa người khai thác và người lưu giữ nguồn gen/tri thức truyền thống (cho phép tự do sử dụng).

Việc một lĩnh vực thuộc tri thức truyền thống đạt được các tiêu chuẩn để được bảo hộ sáng chế là không dễ dàng, bởi muốn bảo hộ là sáng chế thì tri thức

đó phải đáp ứng được các quy định khắt khe, như là có tính mới, có trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp:

Ví dụ như sáng chế “Thuốc cai nghiện ma túy từ thảo mộc” đề cập đến một chế phẩm dược liệu truyền thống được sử dụng để ngăn chặn sự tích lũy thuốc, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn bảo hộ sáng chế như có tính mới thế giới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp, đã được cấp Bằng độc quyền sáng chế số 1017 ngày 09.09.1999. Chủ sở hữu sáng chế là: Trung tâm nghiên cứu và phát triển dược liệu. Địa chỉ: Số 30 phố Phan Kế Bính, phường Cống vị, Ba Đình, Hà Nội.

Đến tháng 6 năm 2014, Việt Nam đã có 12 patent liên quan đến tri thức truyền thống đã được cấp bằng độc quyền sáng chế [3]. Trong bối cảnh đó, có rất nhiều trường hợp là tri thức truyền thống bị từ chối bảo hộ. Ví dụ như:

Sáng chế thuốc đông y chữa đau thắt động mạch vành

Giải pháp yêu cầu bảo hộ đề cập đến thuốc đông y chữa đau thắt động mạch vành chứa các thành phần đan sâm, tam thất, huyết kiệt, băng phiến tổng hợp (*boméon*) và polyetylen glycol.

Đã biết:

- Bài thuốc “Gia vị ích tâm thang” đăng trong sách *Thiên gia diệu phương* do Viện Thông tin thư viện Y học Trung ương phát hành năm 1989 chứa các thành phần đan sâm, tam thất, huyết kiệt, đẳng sâm, hoàng kỳ, cát căn...

- Huyết kiệt được biết có tác dụng tán ứ, sinh tân, hoạt huyết, làm hết đau... dùng trong trường hợp đau ngực, đau bụng, trừ tà khí trong ngũ tạng... đăng trong “Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam” do Nhà xuất bản Y học phát hành 2005;

Đánh giá: người có hiểu biết trung bình trong lĩnh vực đông y có thể dễ dàng kết hợp huyết kiệt với tam thất, băng phiến và đan sâm để thu được thuốc đông y chữa bệnh đau thắt động mạch vành theo giải pháp nêu trong đơn yêu cầu bảo hộ.

Như vậy, yêu cầu bảo hộ không đáp ứng trình độ sáng tạo quy định tại điều 25.6.c Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN, do đó sáng chế bị từ chối cấp bằng độc

quyền sáng chế.

Sáng chế thuốc đông y chữa bệnh ra mồ hôi trộm ở trẻ em

Giải pháp yêu cầu bảo hộ đề cập đến thuốc đông y chữa bệnh ra mồ hôi trộm ở trẻ em chứa các thành phần dược liệu thực địa, hoài sơn, sơn thù, mẫu đơn, bạch phục linh, trạch tả, ngũ vị tử, mạch môn, đại táo, ma hoàng căn, đường kính trắng, đường lactoza.

Đã biết:

- Bài thuốc “lục vị địa hoàng hoàn” đăng trong sách *Phương tế học giảng nghĩa* do Nhà xuất bản Y học phát hành năm 1994 có tác dụng bổ can thận dùng để chữa các triệu chứng liên quan đến thận âm bất túc, hư hỏa bốc lên, xương nóng đau, váng đầu, chóng mặt, ra mồ hôi trộm ở trẻ em, tự ra mồ hôi, đa mộng tinh, tiêu khát, lưỡi khô... có chứa các thành phần thực địa, hoài sơn, sơn thù, đơn bì, bạch linh, trạch tả, nếu bổ sung thêm mạch môn, ngũ vị thì gọi là “mạch vị địa hoàng hoàn” dùng để chữa chứng phế thận âm hư, ho ra máu, sốt đêm ra mồ hôi, lao phổi.

- Vị thuốc ma hoàng căn được biết có tác dụng điều trị ra mồ hôi và đại táo có tác dụng trị hư phiền, mất ngủ, tự ra mồ hôi.

Đánh giá: người có hiểu biết trung bình trong lĩnh vực đông y có thể dễ dàng kết hợp đại táo và ma hoàng căn với bài thuốc “lục vị địa hoàng hoàn” để thu được thuốc đông y chữa bệnh ra mồ hôi trộm ở trẻ em theo giải pháp yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn.

Như vậy, sáng chế bị từ chối cấp patent vì không đáp ứng trình độ sáng tạo quy định tại điều 25.6.c Thông tư 01/2007.

Qua phân tích 2 sáng chế trên cho thấy chúng không đạt trình độ sáng tạo bởi vì giải pháp kỹ thuật mà sáng chế đề cập chỉ là sự kết hợp đơn giản của các giải pháp kỹ thuật đã biết với chức năng, mục đích và hiệu quả cũng là sự kết hợp đơn giản chức năng, mục đích và hiệu quả của từng giải pháp kỹ thuật đã biết.

Phân tích trường hợp dưới đây để chứng minh sáng chế không đạt trình độ sáng tạo khi tập hợp các dấu hiệu cơ bản khác biệt mang tính hiển nhiên, không

được coi là sáng tạo so với giải pháp kỹ thuật đã biết.

Sáng chế thuốc cai nghiện ma túy

Bản mô tả sáng chế nêu: thuốc cai nghiện ma túy được tạo ra từ việc sử dụng độc tố cá nóc (tetrodotoxin, saxitoxin ở dạng dung dịch chiết được tách từ gan và trứng cá nóc độc) kết hợp với các thảo dược với tỷ lệ phối chế tetrodotoxin, saxitoxin 20mg, đẳng sâm 20mg, hoàng kỳ 12mg, thực địa 20mg, đương quy 12mg, viễn chí 8mg, toan táo nhân 16mg, bình vôi 8mg, trần bì 12mg, mộc hương 12mg, sa nhân 12mg, đan sâm 12mg, xuyên khung 12mg, xích thược 12mg và tá dược 80mg.

Thuốc không chỉ loại bỏ được sự đòi hỏi của cơ thể đối với các loại thuốc gây nghiện như thuốc phiện, ma túy và các chất gây nghiện khác mà còn tăng khả năng miễn dịch của cơ thể.

Đã biết: tetrodotoxin là hoạt chất chính có tác dụng cai nghiện được đề cập trong patent CN 1227102A do Trung Quốc cấp ngày 09.6.1998.

Đánh giá:

- Người có trình độ trung bình trong lĩnh vực dược phẩm liên quan đến độc tố thần kinh như tetrodotoxin, saxitoxin cũng biết rằng trong các loài cá nóc ở Việt Nam lượng saxitoxin đồng thời có trong dịch chiết xuất là rất nhỏ so với tetrodotoxin, vấn đề này đã được nêu trong tài liệu *Nghiên cứu độc tố trong một số loài cá nóc độc ở biển Việt Nam* do Cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản công bố ngày 10.4.2008. Xin lưu ý tetrodotoxin là hoạt chất chính được đề cập trong patent CN 1227102A như đã nêu trên, do đó tập hợp các dấu hiệu cơ bản khác biệt của sáng chế thuốc cai nghiện ma túy là không đạt trình độ sáng tạo so với patent đối chứng CN 1227102A.

- Mặt khác, giải pháp kỹ thuật nêu trong bản mô tả sáng chế thuốc cai nghiện ma túy không chỉ ra tác dụng khác biệt của saxitoxin trong thành phần của thuốc, đồng thời cũng không chỉ ra tác dụng cai nghiện của các thảo dược trong thành phần của thuốc. Như vậy, sáng chế không đạt trình độ sáng tạo so với giải pháp đã biết mà patent CN 1227102A đề cập, theo quy định tại Điều 25.6 Thông

tư 01/2007 sáng chế bị từ chối cấp patent.

Cơ sở dữ liệu về cây thuốc dân tộc

Việt Nam đã nỗ lực xây dựng Cơ sở dữ liệu về cây thuốc dân tộc

- Do Cục SHTT xây dựng với sự trợ giúp của chương trình hợp tác đặc biệt VN-Thụy sĩ (SPC), Viện dược liệu, Đại học Dược Hà Nội.

- Mục đích chính: phục vụ tra cứu trong xét nghiệm đơn sáng chế

- Ngôn ngữ: Tiếng Việt (chưa có tiếng Anh)

- Nội dung: tên, mô tả chung, phân nhóm theo chức năng, thành phần hóa học, cách dùng, bài thuốc cổ truyền

- Năng lực: ban đầu có 50 cây thuốc tuyển chọn từ Từ điển “*Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*” (Gs. Đỗ Tất Lợi)

- Đang sử dụng thử nghiệm và tiếp tục phát triển (về số lượng cây thuốc, chức năng sử dụng)

- Hiện có khoảng 100 danh mục cây thuốc trong cơ sở dữ liệu.

- Màn hình giao diện



(Nguồn: NOIP)

- Các trường tra cứu và tìm kiếm với các nội dung:

- Tên cây thuốc: Tên Việt Nam; Tên khoa học (theo Dược điển Việt Nam); Tên địa phương;
- Bộ phận dùng: Tên bộ phận của cây;
- Đặc điểm thực vật: Mô tả; Phân bố, thu hái, chế biến; Hình ảnh
- Thành phần học: Thành phần hoạt chất chính, kết quả kiểm nghiệm (sắc ký, định tính, định lượng);

- Tác dụng dược lý: trên cơ thể động vật (in vivo) và trong thí nghiệm (in vitro);
- Công dụng: Chỉ định (tên, loại bệnh);
- Dạng dùng, liều dùng;
- Kiênng kị/ Chống chỉ định;
- Đơn thuốc có dược liệu;
- Tài liệu công bố: Tên tài liệu;
- Thời điểm công bố: Thời gian công bố chính thức tài liệu;
- Nơi công bố: Tên địa phương, tên cộng đồng bản địa, tên người nắm giữ tri thức truyền thống;

Hệ thống còn cho phép người sử dụng tra cứu bằng các công cụ tra cứu sau đây:

- Tra cứu nhanh (Quick Search): cho phép người sử dụng tra cứu thông tin theo từ khoá về các dữ liệu chuyên mục trong cơ sở dữ liệu;
- Tra cứu nâng cao (Advanced Search): cho phép người sử dụng tra cứu chọn lọc và trực tiếp đến thông tin theo nhu cầu;



(Nguồn: NOIP)

Việc tra cứu thông tin trong hệ thống dựa trên cấu trúc siêu liên kết, nghĩa là mỗi bản ghi cơ sở dữ liệu về từng cây thuốc đều chứa các từ khoá thư mục có khả năng liên kết sang các bản ghi khác có cùng tên từ khoá. Người sử dụng có khả năng tiếp cận đến tất cả các nguồn thông tin có chứa từ khoá, được liệt kê trong danh mục để chọn lựa thông tin phù hợp.

Các cơ sở dữ liệu được xây dựng và lưu giữ trong đĩa CD-ROM, và có cấu trúc thích hợp để có thể công bố và trao đổi thông tin trên Internet.

Đối với Nhãn hiệu

Bảo hộ nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý có yếu tố liên quan đến tri thức truyền thống được quy định tại Điều 87.3 Luật Sở hữu trí tuệ - *Quyền đăng ký nhãn hiệu: Đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, tổ chức có quyền đăng ký là tổ chức tập thể của các tổ chức, cá nhân tiến hành sản xuất, kinh doanh tại địa phương đó.*

Như vậy là, địa danh nổi tiếng về sản phẩm truyền thống thuộc quyền đăng ký của tập thể để sử dụng cho các tổ chức, cá nhân tại địa phương. Đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép (Luật sửa đổi 2009). Địa danh, dấu hiệu có chức năng chỉ dẫn nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương thuộc quyền đăng ký của cá nhân, pháp nhân, tập thể với sự đồng ý của chính quyền địa phương.

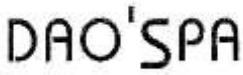
Điều 74.2.đ - Luật Sở hữu trí tuệ: *Nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu là Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu hoặc được đăng ký dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận.*

Như vậy là, địa danh nổi tiếng về sản phẩm truyền thống có thể được bảo hộ dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận.

Nhãn hiệu với vai trò là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau cũng góp phần quan trọng vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong việc thương mại hóa các sản phẩm tri thức truyền thống, việc tri thức truyền thống được bảo hộ là nhãn hiệu có ý nghĩa vô cùng to lớn. Tại Việt Nam đã có một số tri thức truyền thống được bảo hộ là nhãn hiệu như sau:

- Bài thuốc tắm trị liệu bằng các loại thảo dược


Bảng 2.3. Nhãn hiệu “Dao`Spa” được bảo hộ

Số bằng	Mẫu nhãn hiệu được bảo hộ	Nhóm sản phẩm/dịch vụ	Chủ sở hữu nhãn hiệu
114012 Ngày nộp đơn: 16/5/2007 Ngày cấp: 17/11/2008		05 Chế phẩm dùng để tắm trị liệu y học	Công ty cổ phần kinh doanh các sản phẩm bản địa Sa Pa Địa chỉ: thôn Tà Chải, xã Tả Phìn, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai.

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ Cơ sở dữ liệu IP LIB của NOIP)

- Viên thuốc uống trị bệnh phong tê thấp

Bảng 2.4. Nhãn hiệu “Phong tê thấp Bà Giằng và hình” được bảo hộ

Số bằng	Mẫu nhãn hiệu được bảo hộ	Nhóm sản phẩm/dịch vụ	Chủ sở hữu nhãn hiệu
55215 Ngày nộp đơn: 15/11/2002 Ngày cấp: 28/6/2004		05 Thuốc y học cổ truyền các loại.	05 Phạm Thị Giang Địa chỉ: 4/23 Ngô Quyền, tp. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. 2. Lê Quang Hóa Địa chỉ: số 341 Kim Ngưu, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.



(Nguồn: tác giả tổng hợp từ Cơ sở dữ liệu IP LIB của NOIP)


- Bài thuốc ngâm rượu có tác dụng bồi bổ cơ thể

Bảng 2.5. Danh sách các nhãn hiệu “AMA KÔNG” được bảo hộ

TT	Số bằng	Mẫu nhãn hiệu được bảo hộ	Nhóm sản phẩm/dịch vụ	Chủ sở hữu nhãn hiệu
1	149140 Ngày nộp đơn: 27/02/2009 Ngày cấp: 09/7/2010		05 Các sản phẩm dược; thuốc đông y; rượu thuốc; dược liệu từ thảo mộc; chè thảo mộc có tác dụng chữa bệnh; thực phẩm chức năng dùng cho mục đích y tế. 30 Trà (chè); đồ uống từ trà (chè); cà phê; đồ uống	Khăm Phết Lào Địa chỉ: buôn Ko Tam, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk

			<p>từ cà phê. 32 Nước khoáng; nước uống có ga; đồ uống không có cồn (trừ bia); đồ uống hoa quả (không chứa cồn); nước ép hoa quả; chế phẩm dùng làm đồ uống. 33 Rượu; đồ uống có cồn (trừ bia).</p>	
2	<p>197749 Ngày nộp đơn: 22/10/2008 Ngày cấp: 20/12/2012</p>		<p>05 Các sản phẩm dược, bài thuốc gia truyền chuyên trị: đau lưng, nhức mỏi, kém ăn, mất ngủ, khớp, bổ thận, tráng dương.</p>	<p>Khăm Phết Lào Địa chỉ: buôn Ko Tam, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk</p>
3	<p>258631 Ngày nộp đơn: 27/02/2009 Ngày cấp: 29/02/2016</p>		<p>05 Các sản phẩm dược; thuốc đông y; rượu thuốc; dược liệu từ thảo mộc; chè thảo mộc có tác dụng chữa bệnh; thực phẩm chức năng dùng cho mục đích y tế. 30 Trà (chè); đồ uống từ trà (chè); cà phê; đồ uống từ cà phê. 32 Nước khoáng; nước uống có ga; đồ uống không có cồn (trừ bia); đồ uống hoa quả (không chứa cồn); nước ép hoa quả; chế phẩm dùng làm đồ uống. 33 Rượu; đồ uống có cồn (trừ bia).</p>	<p>Khăm Phết Lào Địa chỉ: buôn Ko Tam, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk</p>

<p>4</p>	<p>258632</p> <p>Ngày nộp đơn: 27/02/2009</p> <p>Ngày cấp: 29/02/2016</p>		<p>05 Các sản phẩm dược; thuốc đông y; rượu thuốc; dược liệu từ thảo mộc; chè thảo mộc có tác dụng chữa bệnh; thực phẩm chức năng dùng cho mục đích y tế.</p> <p>30 Trà (chè); đồ uống từ trà (chè); cà phê; đồ uống từ cà phê.</p> <p>32 Nước khoáng; nước uống có ga; đồ uống không có cồn (trừ bia); đồ uống hoa quả (không chứa cồn); nước ép hoa quả; chế phẩm dùng làm đồ uống.</p> <p>33 Rượu; đồ uống có cồn (trừ bia).</p>	<p>Khăm Phết Lào Địa chỉ: buôn Ko Tam, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk</p>
<p>5</p>	<p>258633</p> <p>Ngày nộp đơn: 27/02/2009</p> <p>Ngày cấp: 29/02/2016</p>		<p>05 Các sản phẩm dược; thuốc đông y; rượu thuốc; dược liệu từ thảo mộc; chè thảo mộc có tác dụng chữa bệnh; thực phẩm chức năng dùng cho mục đích y tế.</p> <p>30 Trà (chè); đồ uống từ trà (chè); cà phê; đồ uống từ cà phê.</p> <p>32 Nước khoáng; nước uống có ga; đồ uống không có cồn (trừ bia); đồ uống hoa quả (không chứa cồn); nước ép hoa quả; chế phẩm dùng làm đồ uống.</p> <p>33 Rượu; đồ uống có cồn</p>	<p>Khăm Phết Lào Địa chỉ: buôn Ko Tam, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk</p>

			(trừ bia).	
6	258861 Ngày nộp đơn: 27/02/2009 Ngày cấp: 02/3/2016		05 Các sản phẩm dược; thuốc đông y; rượu thuốc; dược liệu từ thảo mộc; chè thảo mộc có tác dụng chữa bệnh; thực phẩm chức năng dùng cho mục đích y tế. 30 Trà (chè); đồ uống từ trà (chè); cà phê; đồ uống từ cà phê. 32 Nước khoáng; nước uống có ga; đồ uống không có cồn (trừ bia); đồ uống hoa quả (không chứa cồn); nước ép hoa quả; chế phẩm dùng làm đồ uống. 33 Rượu; đồ uống có cồn (trừ bia).	Khăm Phết Lào Địa chỉ: buôn Ko Tam, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ Cơ sở dữ liệu IP LIB của NOIP)

Đối với nhãn hiệu xin bảo hộ “AMAKONG” do Công ty TNHH dược phẩm Tây Nguyên, số 67 Trần Hưng Đạo, TP Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk nộp, ngày 24/6/2010, Cục Sở hữu trí tuệ đã ra công văn số 33489/SHTT-NH2 từ chối đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu với lý do *nhãn hiệu yêu cầu đã tương tự tới mức gây nhầm lẫn* với nhãn hiệu “AMA KÔNG” được sử dụng rộng rãi và tương tự với các nhãn hiệu trong đơn do Ông Khăm Phết Lào, con trai và là người thừa kế hợp pháp của “Vua” săn voi Ama Kong nộp. Lý do từ chối là: Điều 74.2.g. Luật SHTT quy định: *Nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nhãn hiệu đó là dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự từ trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên.*

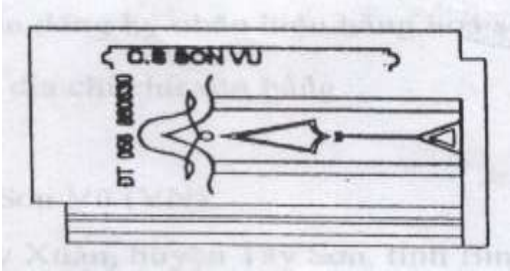

Sau đó, ngày 25/4/2013, Cục Sở hữu trí tuệ cũng đã từ chối cấp văn bằng bảo hộ cho Công ty TNHH dược phẩm An Long, số 266/66 Tô Hiến Thành, phường 15, Quận 10, TP Hồ Chí Minh (nộp đơn số 4-2008-14735) cũng với lý do như nói trên.

Như vậy là, sau rất nhiều nỗ lực, một số đối tượng là tri thức truyền thống đã được bảo hộ với danh nghĩa là nhãn hiệu. Đây thực sự là một bước tiến quan trọng đối với việc bảo hộ tri thức truyền thống tại Việt Nam.

Một số vụ tranh chấp:

- Nhãn hiệu Hình cho sản phẩm ngói

Là hình họa mô tả đường nét kiến trúc cổng chùa tại địa phương đã được sử dụng lâu đời trên sản phẩm ngói truyền thống của địa phương. Một cơ sở sản xuất đã đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm ngói và sử dụng độc quyền trên sản phẩm ngói.

Nhãn hiệu hình đăng ký bảo hộ tại NOIP	
Sản phẩm sử dụng thực tế của Chủ thể quyền	


Khi thị trường sản phẩm phát triển, các cơ sở sản xuất khác tại địa phương đã khiếu kiện yêu cầu hủy bỏ nhãn hiệu hình nói trên.

Hoa văn trên sản phẩm ngói truyền thống được coi là Di sản đầu thế kỷ 20.



- Nhãn hiệu chữ “BÀU ĐÁ” cho sản phẩm rượu

BÀU ĐÁ là địa danh (làng BÀU ĐÁ) nổi tiếng về rượu gạo được chưng cất theo cách thức cổ truyền với nguyên liệu tự nhiên đặc trưng của địa phương (nước suối ngầm dưới lòng đất của làng). Một cơ sở sản xuất đã đăng ký và sử dụng độc quyền nhãn hiệu BÀU ĐÁ cho sản phẩm rượu.

Nhãn hiệu “BÀU ĐÁ” cho sản phẩm rượu	
--------------------------------------	---

Khi thị trường sản phẩm phát triển, các cơ sở sản xuất khác tại địa phương đã kiện với Cục Sở hữu trí tuệ để đòi hủy bỏ hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu nói trên.

Như vậy có thể thấy, nhãn hiệu cũng ngoài vai trò rất quan trọng là bảo tồn và phát triển tri thức truyền thống còn có khả năng thương mại hóa đối với tri thức truyền thống. Do đó, vấn đề bảo hộ tri thức truyền thống dựa trên nhãn hiệu rất cần được quan tâm.

2.2.2. Ưu điểm và nhược điểm của chính sách bảo hộ đối với tri thức truyền thống tại Việt Nam

Việt Nam với một lịch sử phát triển qua mấy nghìn năm đã có một kho tàng tri thức truyền thống vô cùng phong phú và đa dạng. Đường lối đầy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, làm nền tảng phát triển nền kinh tế tri thức là một trong những chủ trương quan trọng của Đảng, Nhà nước ta trong thời kỳ đổi

mới. Điều đó cho thấy vai trò quan trọng của việc phát triển nền kinh tế dựa trên tri thức trong tương lai; nền kinh tế đó không chỉ dựa trên những nguồn lực đầu tư bên ngoài, mà chủ yếu khai thác nguồn nội lực của đất nước, dựa trên những thành quả sáng tạo của biết bao thế hệ, dựa trên kho tàng các tri thức truyền thống.

Có thể nói tri thức truyền thống bao gồm mọi đối tượng là thành quả sáng tạo trong tất cả các lĩnh vực khoa học, văn học và nghệ thuật, và do đó bao gồm cả các đối tượng đang được bảo hộ theo hệ thống sở hữu trí tuệ. Mặc dù nước ta chưa có một văn bản pháp luật nào quy định riêng về bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống, nhưng hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ - gồm hai nhánh là pháp luật về sở hữu công nghiệp và pháp luật về bản quyền tác giả - đã quy định một cách khá đầy đủ và toàn diện về các loại quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia (như Công ước Paris, Công ước Berne, Hiệp định TRIPs...).

Như vậy, xét về cơ chế bảo hộ, có thể thấy rằng tri thức truyền thống có thể được bảo hộ theo ba loại cơ chế: (i) bảo hộ theo cơ chế đăng ký; (ii) bảo hộ theo cơ chế không cần phải đăng ký; hoặc (iii) bảo hộ theo hệ thống riêng. Bảo hộ theo cơ chế thứ nhất, được áp dụng như trong các lĩnh vực sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá, nghĩa là tri thức truyền thống muốn được bảo hộ thì phải được công nhận hoặc đăng ký chính thức, và đây thường là sự bảo hộ về nội dung của tri thức truyền thống mang tính kỹ thuật, có thể thấy trong các cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ thông thường hiện nay (chẳng hạn việc sử dụng hệ thống patent để bảo hộ các sáng chế trong lĩnh vực thuốc cổ truyền). Bảo hộ theo cơ chế thứ hai, được áp dụng phổ biến trong lĩnh vực quyền tác giả và các quyền liên quan, nghĩa là sự bảo hộ tự động đối với các hình thức thể hiện (chứ không phải nội dung) của tri thức truyền thống, không cần có thủ tục đăng ký hoặc công nhận chính thức. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều nước cho rằng hai cơ chế bảo hộ hiện hành nêu trên là những cơ chế bảo hộ không thực sự phù hợp và đầy đủ đối với tri thức truyền thống, mặc dù những đặc tính của loại đối tượng này có khả năng được bảo hộ theo hệ thống sở hữu trí tuệ. Cơ chế bảo hộ riêng hoặc có các yếu tố bảo hộ riêng

đã được thiết lập với các quy định pháp lý riêng và với các biện pháp hành chính riêng nhằm đáp ứng những nhu cầu thực tiễn và các mục tiêu chính sách riêng liên quan tới đối tượng đặc thù này. Chẳng hạn, các nghĩa vụ bộc lộ riêng, dưới hình thức các yêu cầu về việc nộp lưu mẫu, có thể áp dụng trong các thủ tục về patent liên quan tới các chủng vi sinh mới, cũng được đề xuất áp dụng đối với các sáng chế được tạo ra từ các nguồn gen và tri thức truyền thống liên quan. Các quyền liên quan thuộc lĩnh vực quyền tác giả cũng được đề xuất áp dụng đối với các buổi biểu diễn các tác phẩm văn hoá, nghệ thuật truyền thống. Tuy nhiên, các tiêu chuẩn hoặc các yếu tố riêng của hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ riêng đối với tri thức truyền thống vẫn đang được cộng đồng quốc tế xem xét.

Mặc dù hiện nay chưa có tiêu chuẩn bảo hộ một cách rõ ràng và cụ thể đối với các tri thức truyền thống theo hệ thống riêng, nhưng ngày càng có nhiều cá nhân, tổ chức thông qua các hệ thống patent, nhãn hiệu hàng hoá, bản quyền tác giả... hiện hành để bảo hộ tri thức và các hình thức thể hiện văn hoá dân gian của mình, chống lại những hành vi khai thác mà không được phép, đánh cắp để sử dụng nhằm mục đích thương mại hoặc với dụng ý xấu. Việc bảo hộ theo hệ thống hiện hành như vậy giúp cho việc quản lý có thể tận dụng được những nguồn lực sẵn có. Đây cũng là ưu điểm lớn nhất mà hệ thống chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đem lại cho tri thức truyền thống. Việc quản lý tài sản trí tuệ là các tri thức truyền thống bằng hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ còn mang lại giá trị cho cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống những quyền lợi như sau:

- Ngăn cấm hành vi tiếp cận, tạo bản ghi hoặc bộc lộ trí phép tri thức truyền thống được bảo hộ;
- Ngăn cấm hành vi sử dụng trái phép tri thức truyền thống nhằm mục đích thương mại;
- Ngăn cấm bên thứ ba yêu cầu bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với đối tượng tri thức truyền thống đã được bảo hộ;
- Ngăn chặn sự xâm hại về văn hoá, gây tổn hại hoặc sử dụng không phù hợp đối với nguồn tri thức truyền thống;

- Ngăn chặn hành vi gây nhầm lẫn hoặc lừa dối công chúng thông qua việc sử dụng tri thức truyền thống, các hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới tri thức truyền thống như làm giàu bất chính, lợi dụng bất hợp pháp uy tín thương mại hoặc bắt chước mù quáng;

- Yêu cầu áp dụng các biện pháp chế tài như cảnh cáo, phạt tiền, tịch thu sản phẩm dựa trên tri thức truyền thống, huỷ bỏ việc tiếp cận tri thức truyền thống...

Một hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ có hiệu quả đối với tri thức truyền thống sẽ thúc đẩy sự sáng tạo trên cơ sở tri thức đó. Sở hữu trí tuệ không chỉ là việc ghi nhận các quyền được bảo hộ, mà còn là sự công nhận những thành quả trí tuệ của người sáng tạo. Sự bảo hộ tri thức truyền thống cũng đem lại lợi ích cho bên thứ ba trong việc tiếp cận những thành quả sáng tạo dựa trên truyền thống đã được bảo hộ, là cơ sở thúc đẩy sự sáng tạo, phát triển những thành tựu khoa học, kỹ thuật và nghệ thuật của cả cộng đồng. Việc phân tích và làm rõ những ưu điểm và nhược điểm của chính sách bảo hộ tri thức truyền thống hiện nay tại Việt Nam trên đây sẽ là cơ sở để tác giả đưa ra các giải pháp cần hoàn thiện đối với chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống ở Chương 3 dưới đây.

Kết luận chương 2

Trong Chương 2 của luận văn, tác giả đã trình bày về thực tiễn bảo hộ đối với tri thức truyền thống tại các quốc gia trên thế giới, đánh giá sự khác biệt trong việc bảo hộ ở hai nhóm quốc gia phát triển và đang phát triển. Trình bày được thực tiễn bảo hộ tri thức truyền thống tại Việt Nam thông qua quyền tác giả, quyền đối với sáng chế và nhãn hiệu. Trong đó, giới thiệu được hệ thống Cơ sở dữ liệu về cây thuốc dân tộc do Cục Sở hữu trí tuệ xây dựng với sự trợ giúp của chương trình hợp tác đặc biệt Việt Nam - Thụy sĩ, Viện dược liệu và Đại học Dược Hà Nội nhằm mục đích chính là phục vụ tra cứu trong xét nghiệm đơn sáng chế; trình bày thông tin về một số bài thuốc cổ truyền được bảo hộ nhãn hiệu; đánh giá ưu, nhược điểm của chính sách bảo hộ đối với tri thức truyền thống để rút ra các giải pháp cần hoàn thiện chính sách.

Chương 3

KHUYẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI TRI THỨC TRUYỀN THÔNG Ở VIỆT NAM

3.1. Những vấn đề chung về khuyến nghị lựa chọn chính sách bảo hộ

□ Những khó khăn trong việc lựa chọn chính sách

• Khách quan:

- Mâu thuẫn nội tại giữa các mục tiêu: Bảo hộ và khai thác; bảo tồn và phát triển
- Mâu thuẫn về lợi ích: cộng đồng - người sưu tập/lưu giữ - người khai thác
- Khó xác định chủ sở hữu, người hưởng lợi
- Khó xác định các tiêu chí, điều kiện bảo hộ các đối tượng tri thức truyền thống

• Chủ quan:

- Nhận thức hạn chế của người làm chính sách, công chúng, doanh nghiệp về sự cần thiết bảo hộ tri thức truyền thống
- Khó xác định cơ chế pháp lý bảo hộ phù hợp trong hệ thống pháp luật hiện hành, vì tri thức truyền thống có liên quan đến nhiều chế định khác nhau: pháp luật về sở hữu trí tuệ, pháp luật dân sự và pháp luật về kinh doanh...
- Hạn chế về nguồn lực, các điều kiện kỹ thuật của các cơ quan quản lý có liên quan
- Chưa được coi là vấn đề cần ưu tiên quan tâm và phải giải quyết cấp bách, kể cả từ phía trong nước cũng như từ phía quốc tế

□ Hướng lựa chọn chính sách của Việt Nam:

- Bảo vệ lợi ích quốc gia và phát triển bền vững
- Tôn trọng và bảo vệ lợi ích của cộng đồng, đặc biệt của các dân tộc thiểu số: chủ sở hữu hoặc người nắm giữ tri thức truyền thống
- Khuyến khích khai thác, phát triển kinh tế, thương mại, công nghệ dựa trên tri thức truyền thống
- Hòa lợi ích của người nắm giữ, người khai thác và của cộng đồng.

□ Những vấn đề cần tiếp tục làm rõ về mặt chính sách:

- Mục tiêu chính sách của việc bảo hộ tri thức truyền thống trong mối quan hệ với chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chính sách khuyến khích sáng tạo và khai thác thương mại các sản phẩm dựa trên tri thức truyền thống

- Cơ chế pháp lý, biện pháp kỹ thuật phù hợp với các mục tiêu chính sách (sửa đổi luật pháp hiện hành về sở hữu trí tuệ hay có quy định pháp luật riêng về tri thức truyền thống)

- Hiệu quả, lợi ích của việc bảo hộ từ góc độ quốc gia, cộng đồng dân cư, người nắm giữ tri thức truyền thống và người sáng tạo, kinh doanh các sản phẩm dựa trên tri thức truyền thống.

□ Thống nhất các cách tiếp cận khác nhau đối với bảo hộ tri thức truyền thống:

- Theo cách thức bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (quyền ngăn cấm người khác sử dụng)

- Theo cách thức chia sẻ lợi ích (tự do sử dụng nhưng phải trả tiền đền bù)

- Theo cách thức ngăn cản cấp bằng sáng chế cho sáng chế dựa trên tri thức truyền thống hay tăng cường cấp bằng sáng chế cho đối tượng trên (đặc biệt các sáng chế liên quan đến thuốc dân tộc và cách điều chế thuốc dân tộc)

Do nguyên tắc các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh là độc lập với nhau. Bởi vậy, trong thực tế khó có thể giải quyết được trường hợp có xung đột giữa các đối tượng này.

Trong trường hợp sử dụng hệ thống bảo hộ riêng (sui generis) đối với tri thức truyền thống nhằm tạo ra cơ chế bảo hộ thực sự phù hợp và đầy đủ đối với tri thức truyền thống, dưới hình thức quy định riêng về nghĩa vụ bộc lộ, về việc nộp lưu mẫu, xin phép chủ thể nắm giữ tri thức truyền thống... Cần hoàn thiện những vấn đề sau:

- Đưa khái niệm tri thức truyền thống trong lĩnh vực nông nghiệp, y học và các lĩnh vực khác mà Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành chưa đề cập vào phạm vi bảo hộ;

- Giải quyết mối quan hệ giữa tác giả (nhà khoa học, người nghiên cứu tri thức truyền thống), chủ sở hữu tác phẩm (cá nhân/tổ chức tài trợ kinh phí cho nhà

khoa học nghiên cứu tri thức truyền thống) và cá nhân/cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống theo hướng bảo đảm lợi ích về kinh tế cho cá nhân/cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống;

- Do nguyên tắc các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh là độc lập với nhau. Bởi vậy, trong thực tế khó có thể giải quyết được trường hợp có xung đột giữa các đối tượng này. Vì vậy, cần giải quyết mối quan hệ giữa các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp đối với tri thức truyền thống.

Để có thể bảo hộ các tri thức truyền thống, thì trước hết cần lưu giữ, bảo tồn và phát triển các tri thức truyền thống có giá trị. Mặc dù còn có những hạn chế trong việc lưu giữ các tri thức truyền thống dưới hình thức tài liệu, nhưng những người dân vẫn có thể lưu truyền các tri thức đó một cách có hiệu quả từ thế hệ này sang thế hệ khác qua hàng thế kỷ. Vì vậy, cần nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị của tri thức truyền thống, trước hết là các tri thức do chính cộng đồng đó nắm giữ; kiểm nghiệm tính hữu ích của các tri thức truyền thống với cộng đồng, chẳng hạn như thông qua việc thành lập các mô hình trang trại thử nghiệm, ứng dụng thử các kỹ thuật trồng trọt tăng năng suất, trồng và sử dụng vườn thuốc nam... giúp các thành viên trong cộng đồng tự ghi chép lại các tri thức truyền thống của họ, phổ biến và áp dụng rộng rãi các tri thức truyền thống, khuyến khích việc phục hồi có chọn lọc những phong tục truyền thống đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc... đồng thời giúp cộng đồng tự bảo tồn và phát triển các tri thức của mình để lưu truyền cho các thế hệ sau, cũng như tự bảo vệ chống lại các hành vi lợi dụng, khai thác và sử dụng bất hợp pháp các tri thức truyền thống của cộng đồng. Nhà nước cần có kế hoạch và chiến lược nghiên cứu, khai thác, sử dụng hợp lý, bền vững các nguồn tri thức bản địa, đặc biệt là các nguồn gen, đa dạng sinh học... vừa bảo tồn và phát triển tiềm năng đa dạng của tài nguyên thiên nhiên, vừa phát huy những kinh nghiệm quý báu của bao thế hệ người bản địa.

Các tri thức truyền thống chỉ có thể được bảo hộ một cách có hiệu quả khi cộng đồng xã hội nhận thức được vai trò, giá trị và sự cần thiết phải bảo hộ các tri thức truyền thống, đồng thời giúp cộng đồng có thể thực thi các quyền của mình chống các hành vi khai thác bất hợp pháp, gây thiệt hại cho cộng đồng. Để nâng cao nhận thức của cộng đồng, cần tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về vai trò, giá trị của tri thức truyền thống, sự cần thiết phải lưu giữ, bảo tồn và phát triển tri thức truyền thống, đồng thời tăng cường hướng dẫn cộng đồng khai thác, sử dụng tri thức truyền thống, đào tạo những cán bộ làm công tác khảo sát, phát hiện, thu thập, lưu giữ các tri thức truyền thống của địa phương. Việc nâng cao nhận thức của cộng đồng cần được tiến hành sâu rộng, ở mọi vùng đất nước, kể cả những vùng sâu, vùng xa, dân tộc ít người... cần được sự hỗ trợ và phối hợp của nhiều cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước giúp công tác này được thực hiện một cách có hiệu quả.

Để tri thức truyền thống thực sự trở thành một đối tượng sở hữu trí tuệ được pháp luật bảo hộ, trước hết cần nghiên cứu các cơ sở pháp lý, các quy định của pháp luật quốc tế về vấn đề này, đặc biệt là nghiên cứu luật mẫu và các kết quả khảo sát của WIPO làm cơ sở để xây dựng luật quốc gia, đồng thời học hỏi kinh nghiệm thực tiễn của các nước về cơ chế bảo hộ tri thức truyền thống và xu hướng phát triển của hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ trong tương lai, đặc biệt là trong bối cảnh có nhiều đối tượng mới phát sinh cần được bảo hộ. Trước hết, cần theo dõi và thu thập thông tin về các Chương trình của WIPO liên quan đến tri thức truyền thống, về các hoạt động của Ủy ban liên quốc gia về sở hữu trí tuệ, nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hoá dân gian, từ đó xây dựng hệ thống bảo hộ tri thức truyền thống vừa bảo tồn và phát triển được tri thức dân tộc, vừa hài hoà với xu hướng chung của thế giới trong bối cảnh hội nhập kinh tế.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo hộ sở hữu trí tuệ, trong đó xây dựng các quy định về bảo hộ tri thức truyền thống. Trước hết, cần hoàn thiện các văn bản pháp luật hiện hành về những đối tượng sở hữu công nghiệp và quyền tác giả. Trong tương lai, cần nghiên cứu xây dựng một hệ thống bảo hộ riêng với

những tiêu chuẩn bảo hộ riêng đối với những loại tri thức truyền thống chưa được bảo hộ theo pháp luật về sở hữu công nghiệp và bản quyền tác giả, chẳng hạn như các phương thuốc cổ truyền, các phương pháp chữa bệnh, các kỹ thuật nông nghiệp, các bí quyết gia truyền, các tác phẩm văn hoá dân gian (dân ca, nhạc cổ truyền...) và các hình thức thể hiện các tác phẩm đó, các sản phẩm của các làng nghề truyền thống... Do đó, cần nghiên cứu để xây dựng các quy định cụ thể, và có thể đó là những quy định về một cơ chế bảo hộ mới, như các quy định về thuật ngữ, tiêu chuẩn bảo hộ, đối tượng áp dụng, phạm vi và thời hạn bảo hộ, thủ tục xác lập quyền, nội dung quyền, các hành vi bị coi là xâm phạm quyền đối với tri thức truyền thống... nhằm bảo đảm thực thi quyền một cách có hiệu quả, bảo vệ lợi ích hợp pháp của những người nắm giữ tri thức truyền thống. Đối với những loại tri thức truyền thống chưa được bảo hộ theo hệ thống bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ hiện hành, có thể nghiên cứu áp dụng cơ chế “ghi nhận” và lưu giữ (tư liệu hoá) các tài liệu về tri thức truyền thống cần được bảo hộ tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, vừa nhằm mục đích lưu giữ, bảo tồn các tri thức truyền thống, vừa nhằm bảo vệ quyền lợi của cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống chống lại các hành vi bị coi là xâm phạm.

Đồng thời với việc tư liệu hoá tri thức truyền thống, cần phát triển một hệ thống cơ sở dữ liệu về các loại tri thức truyền thống trong tất cả các lĩnh vực văn học, khoa học và nghệ thuật. Đặc biệt trong số các loại tri thức truyền thống nêu trên, trước hết cần tập trung phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu về một loại tri thức cổ truyền là thảo dược của Việt Nam, vì đây không chỉ là một tri thức thiết yếu phục vụ sức khoẻ của cộng đồng, mà còn là một nguồn dữ liệu phong phú phục vụ cho việc xét nghiệm các sáng chế về dược phẩm, một lĩnh vực kỹ thuật chiếm tỷ trọng lớn trong các đơn sáng chế được nộp tại Việt Nam.

Mặt khác, ngay chính cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống trong nhiều trường hợp tỏ ra không phù hợp với lợi ích của cộng đồng bản địa, vì đó là cơ chế bảo hộ độc quyền dành riêng cho chủ sở hữu tài sản trí tuệ, chủ sở hữu sáng chế trong khi tri thức truyền thống lại là tài sản trí tuệ thuộc sở

hữu của một cộng đồng người bản địa chứ không thuộc về bất kỳ cá nhân nào. Một khi tri thức truyền thống bị đăng ký và khai thác trái phép bởi bên thứ ba không thuộc cộng đồng truyền thống, thì hiển nhiên cộng đồng đó sẽ không được hưởng những lợi ích mà đáng ra họ xứng đáng được hưởng. Không những thế, do nhận thức về bảo hộ sở hữu trí tuệ còn hạn chế nên các cộng đồng truyền thống chưa chủ động và tăng cường tiếp cận hệ thống sở hữu trí tuệ để qua đó bảo vệ quyền lợi của mình. Bởi vậy, nhiều tri thức truyền thống có nguy cơ bị mai một hoặc bị khai thác bất hợp pháp mà không được gìn giữ, bảo tồn và phát triển.

Do đặc điểm của tri thức truyền thống là thường được lưu truyền bằng miệng mà không được lưu giữ dưới dạng tài liệu nên các tri thức đó dễ bị thay đổi hoặc mất đi, nhất là khi các kỹ thuật hay công cụ tỏ ra lạc hậu, không được tiếp tục sử dụng, hoặc khi thế hệ sau tiếp thu những thành tựu khoa học kỹ thuật mới, những giá trị và lối sống khác với thế hệ trước, hoặc khi cộng đồng có sự thay đổi về dân số hay nơi sinh sống... Hiện nay, các tri thức truyền thống (chẳng hạn như các bài thuốc nam dược cổ truyền, các bí quyết chữa bệnh gia truyền, các phương pháp nâng cao năng suất thu hoạch, các làn điệu dân ca, nhạc cổ truyền...) hoặc chưa được khai thác sử dụng tương xứng với giá trị của các tri thức đó, hoặc bị khai thác nhằm mục đích thương mại mà không được phép hoặc không trả tiền thù lao cho các cá nhân, hoặc cộng đồng, những người lưu truyền, tiếp thu, nắm giữ các tri thức đó, gây thiệt hại cho chính cộng đồng hoặc địa phương nơi tìm ra hoặc có được các tri thức. Nhiều vấn đề pháp lý và thực tiễn còn chưa được nghiên cứu đầy đủ, như cơ chế xác lập, bảo hộ và thực thi các quyền đối với tri thức truyền thống, những biện pháp để thực thi và quản lý các quyền, cơ chế đăng ký và bảo hộ các tri thức truyền thống, việc lập và công bố các tài liệu về tri thức truyền thống, việc đưa các tri thức truyền thống vào “tình trạng kỹ thuật” để tra cứu, xét nghiệm sáng chế... Tuy nhiên, trên con đường hướng tới nền kinh tế tri thức, vai trò và giá trị to lớn của tri thức truyền thống trong nền kinh tế đang phát triển đã được thừa nhận và vấn đề bảo hộ tri thức

truyền thống một cách đầy đủ được đặt ra và nghiên cứu như một trong các đối tượng thuộc hệ thống sở hữu trí tuệ.

Cần có một định hướng quốc tế chung về nguyên tắc và quy định pháp luật về bảo hộ tri thức truyền thống tại các nước đang phát triển, đặc biệt các nước dồi dào tiềm năng về sản phẩm tri thức truyền thống.

3.2. Khuyến nghị cho việc hoàn thiện chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống

Như đã trình bày ở nội dung *Phạm vi nghiên cứu* - Tri thức truyền thống là một khái niệm rộng, bao trùm nhiều loại hình và ở nhiều lĩnh vực khác nhau, trong khuôn khổ đề tài này, tác giả chỉ trọng tâm tìm hiểu các vấn đề thuộc về tri thức truyền thống có liên quan nhiều nhất đến chính sách quản lý khoa học và công nghệ nói chung và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói riêng. Cụ thể đó là các vấn đề thuộc tri thức truyền thống có liên quan đến quyền tác giả, sáng chế và nhãn hiệu. Do đó, ở nội dung này, tác giả chỉ xin đưa ra khuyến nghị cho việc hoàn thiện chính sách với các vấn đề nói trên.

3.2.1. Bảo hộ tri thức truyền thống dựa trên quyền tác giả

Mặc dù một số tri thức truyền thống đã được bảo hộ theo hệ thống sở hữu trí tuệ, tuy nhiên trên thực tế rất nhiều tri thức truyền thống chưa được hưởng bất kỳ sự bảo hộ theo quy định pháp luật nào, đặc biệt là các hình thức thể hiện văn hoá dân gian.

Năm 1978, WIPO đã tiến hành nghiên cứu và đưa ra khái niệm tri thức truyền thống, khái niệm này chỉ giới hạn ở một loại tri thức là các hình thức thể hiện của văn hóa dân gian (Expressions of Folklore). Vào năm 1982, Các quy định mẫu dành cho luật quốc gia về bảo hộ các hình thức thể hiện văn hóa dân gian chống lại việc khai thác trái phép và những hành vi xâm phạm khác đã được WIPO phối hợp với Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) soạn thảo và công bố, trong đó có định nghĩa về các hình thức thể hiện văn hóa dân gian. Đến nay thuật ngữ tri thức truyền thống không chỉ giới

hạn ở các hình thức thể hiện văn hóa dân gian mà còn bao gồm các đối tượng khác như tri thức bản địa, kiến thức cổ truyền, kinh nghiệm dân gian...

Trong thực tế, ngoài thuật ngữ tri thức truyền thống (Traditional Knowledge) thì còn xuất hiện thuật ngữ tri thức bản địa (Indigenous Knowledge), trong một số nghiên cứu chúng được dùng chung một nghĩa, có thể dẫn chứng: các khái niệm “kiến thức bản địa” (Indigeneuse Knowledge), “tri thức địa phương” (Local Knowledge), “tri thức truyền thống” (Traditional Knowledge) và “tri thức dân gian” (Folklore Knowledge) được quan niệm gần như đồng nghĩa và thường được sử dụng hoán đổi cho nhau mà không gây nên sự hiểu lầm. Tuy nhiên, khi được Luật hóa thì các khái niệm này cần phải được cắt nghĩa một cách rạch ròi, bởi trong một số trường hợp, các thuật ngữ này không thực sự đồng nhất. Tác giả xin lấy trường hợp y học truyền thống để đánh giá vấn đề này. Theo WIPO, thì thuật ngữ y học bản địa (Indigenous Medicine) và thuật ngữ y học truyền thống - tiếng Việt còn dùng y học cổ truyền (Traditional Medicine) là có sự phân biệt, trong đó y học truyền thống là một hệ thống tri thức về y học đã được biên soạn, hệ thống hóa thành văn, còn y học bản địa chỉ gồm những bí quyết y học, không được hệ thống hóa thành văn.

Sở dĩ phải nêu vấn đề này vì nguyên tắc quan trọng nhất trong bảo hộ quyền tác giả là: chỉ bảo hộ hình thức thể hiện (mà thành văn là một trong những hình thức thể hiện) của ý tưởng. Bởi vậy, khi bàn đến vấn đề *Khuyến nghị về việc hoàn thiện hệ thống pháp luật đối với việc bảo hộ tri thức truyền thống tại Việt Nam*, cụ thể là vấn đề bảo hộ có liên quan đến Quyền tác giả, tác giả khuyến nghị việc sử dụng thuật ngữ tri thức truyền thống không bao hàm thuật ngữ tri thức bản địa với quy ước tri thức truyền thống phải được tồn tại dưới một hình thức vật chất nhất định.

Như vậy, đối với Quyền tác giả thì vấn đề mà tri thức truyền thống cần quan tâm nhất đó là: (i) Tác giả của tri thức truyền thống này là ai (thông thường là Cộng đồng người dân ở một vùng lãnh thổ nào đó - như các đặc tính của tri thức đã trình bày tại Chương 1 của đề tài này) và (ii) Bảo hộ Quyền tác giả đối với kết

quả nghiên cứu tri thức truyền thống. Bởi việc nghiên cứu các lợi thế của tri thức mà y học truyền thống mang lại là rất hữu ích và cần thiết. Kết quả nghiên cứu này được thể hiện dưới dạng Báo cáo khoa học, Bài báo... (được định hình dưới một dạng vật chất nhất định).

Tại Việt Nam hiện nay, vấn đề Quyền tác giả đối với tri thức truyền thống thì khái niệm tri thức truyền thống trong Luật Sở hữu trí tuệ chỉ thu hẹp trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật dân gian, bởi vậy rất cần mở rộng khái niệm này ra các lĩnh vực khác, trước hết là lĩnh vực nông nghiệp, y học vì khả năng khai thác thương mại của hai lĩnh vực này rất cao. Mặt khác, Luật Sở hữu trí tuệ chỉ giải quyết mối quan hệ giữa tác giả (nhà khoa học, người nghiên cứu tri thức truyền thống) và chủ sở hữu tác phẩm (cá nhân/tổ chức tài trợ kinh phí cho nhà khoa học nghiên cứu tri thức truyền thống) mà chưa có quy định điều chỉnh đối với cá nhân/cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống. Thậm chí, Điều 8.2. Nghị định 100/2006/NĐ-CP quy định: tổ chức, cá nhân làm công việc hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo ra tác phẩm không được công nhận là tác giả. Như vậy, theo quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ thì cá nhân/cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống có thể gặp khó khăn nếu xảy ra tranh chấp để phân định người nắm giữ kết quả nghiên cứu về tri thức truyền thống.

Trong nhiều trường hợp, kết quả nghiên cứu một lĩnh vực nào đó thuộc tri thức truyền thống (thông thường là các nghiên cứu có liên quan đến dược phẩm và quy trình chữa bệnh) thì kết quả nghiên cứu lại trở thành một dạng có thể bảo hộ dưới danh nghĩa là sáng chế/giải pháp hữu ích; cá nhân/cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống không có điều kiện và khả năng nghiên cứu mà phải nhờ các nhà khoa học nghiên cứu, đến lượt các nhà khoa học phải dùng kinh phí do các tổ chức trong nước hoặc nước ngoài tài trợ để nghiên cứu. Như vậy đã xuất hiện 3 chủ thể: Cá nhân/cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống; nhà khoa học làm nhiệm vụ nghiên cứu; tổ chức trong nước hoặc nước ngoài tài trợ kinh phí để nghiên cứu. Vậy ai là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu. Theo Điều 39 Luật Sở hữu trí tuệ thì người đầu tư kinh phí cho nhà khoa học nghiên cứu là chủ sở hữu của

kết quả nghiên cứu, nếu không có thỏa thuận khác. Bởi vậy, nếu không thỏa thuận trước vấn đề này thì đương nhiên tổ chức đã tài trợ kinh phí trở thành chủ sở hữu của kết quả nghiên cứu, dẫn đến bất công: cá nhân/cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống lại không được độc quyền thương mại hóa tri thức truyền thống do mình nắm giữ. Vấn đề trở nên phức tạp hơn, nếu tổ chức này lại đến từ nước ngoài. Khi đó, họ có thể thương mại hóa kết quả nghiên cứu bằng cách chuyển giao kết quả nghiên cứu cho một công ty dược của nước ngoài. Giải pháp cho vấn đề này: trong hợp đồng tài trợ nghiên cứu phải có điều khoản quy định rõ quyền về kinh tế của cá nhân/cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống, đảm bảo cho họ được quyền khai thác/chia sẻ quyền khai thác thương mại đối với tri thức truyền thống mà họ nắm giữ. Ví dụ trong thực tiễn, Quỹ Rockefeller đã tài trợ kinh phí để các nhà khoa học của Đại học Nông nghiệp I Hà Nội, Đại học Dược Hà Nội và Trung tâm Nghiên cứu cây thuốc dân tộc cổ truyền - CREDEP tiến hành nghiên cứu, phát triển thử nghiệm một số loại sản phẩm địa phương như gạo tàu bay (của người Giáy), thuốc tắm và món địa nhận (một món ăn bổ dưỡng với nhiều loại thuốc khác nhau) của người Dao Đỏ ở Sa Pa. Kết quả nghiên cứu do đại diện cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống là Công ty cổ phần kinh doanh các sản phẩm bản địa Sa Pa.

Như vậy là, khái niệm tri thức truyền thống trong Luật Sở hữu trí tuệ chỉ thu hẹp trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật dân gian. Nhưng mở rộng ra, cần phải thấy rằng những nghiên cứu về y học truyền thống được hệ thống hóa thành văn là tác phẩm khoa học, thuộc đối tượng được bảo hộ quyền tác giả theo quy định tại Điều 14.1.a. Luật Sở hữu trí tuệ (đó là các *tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác*).

Luật Sở hữu trí tuệ quy định nghĩa vụ dẫn chiếu xuất xứ và duy trì giá trị thẩm mỹ nhưng không quy định nghĩa vụ xin phép và trả tiền thù lao khi sử dụng tác phẩm văn hóa, nghệ thuật dân gian (cho phép tự do sử dụng). Có thể tham khảo cách thức chia sẻ lợi ích trong thực tiễn hoạt động của Hội Văn hóa - Dân gian: công thức phân chia thu nhập: 40%-40%-20% cho người biểu diễn, người

lưu giữ và cộng đồng dân cư địa phương.

3.2.2. Bảo hộ tri thức truyền thống dựa trên quyền đối với sáng chế

- **Giải pháp pháp lý đối với trình độ sáng tạo của bài thuốc cổ truyền**

Trong khuôn khổ pháp luật quốc gia, Việt Nam nên sớm ban hành quy định pháp luật về việc “văn bản hóa” các bài thuốc cổ truyền - có thể tham khảo kinh nghiệm của Ấn Độ đã xây dựng Thư viện số về tri thức truyền thống (*Traditional Knowledge Digital Library*) đồng thời cũng thỏa mãn quy định của Công báo Hiệp ước hợp tác sáng chế (PCT) về hướng dẫn tìm kiếm quốc tế. Làm được điều này, chúng ta sẽ loại bỏ nguy cơ các quốc gia khác chiếm đoạt bài thuốc cổ truyền của Việt Nam.

Trên bình diện pháp luật quốc tế, như đã biết kể từ 2003 Cơ quan Liên Hợp Quốc về hợp tác và phát triển (UNCTAD) đã đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các quốc gia chậm phát triển (*Least developed countries*), do đó Việt Nam không được hưởng quy chế cho phép lùi thời hạn chuyển tiếp bảo hộ sáng chế đối với các quốc gia chậm phát triển đến 2016 như đã nêu trong Điều 7 Tuyên bố riêng về TRIPS và sức khỏe cộng đồng của Hội nghị Bộ trưởng Doha (*The Doha Declaration on TRIPS and Public Health, paragraph 7*). Như vậy, việc Việt Nam cần ban hành các quy định của pháp luật cho phù hợp với quy định của TRIPS (trong đó có cả các ngoại lệ về sáng chế dược phẩm) là điểm cần dự tính.

Hiệp định TRIPS quy định ngoại lệ đối với bảo hộ sáng chế dược phẩm trong một số trường hợp, trong đó có sáng chế liên quan đến giống động thực vật. Tuyên bố Doha đã nhấn mạnh “*việc thi hành và giải thích Hiệp định TRIPS theo cách hỗ trợ sức khỏe cộng đồng bằng cách thúc đẩy cả việc tiếp cận dược phẩm hiện có và sáng chế ra các dược phẩm mới*”, xét trên khía cạnh kinh tế thì quy định này mang lại lợi ích cho các quốc gia có nền công nghiệp dược phẩm phát triển.

Về trình độ sáng tạo của bài thuốc cổ truyền nên tham khảo Điều A4(2) Chỉ thị công nghệ sinh học của Cộng đồng châu Âu 1998 quy định có thể cấp patent cho giải pháp kỹ thuật, nếu giải pháp này không giới hạn trong một giống thực vật cụ thể. Như vậy, nếu trong trường hợp pháp luật Việt Nam quy định có

thể cấp patent cho giải pháp kỹ thuật có liên quan đến giống thực vật thì cần cụ thể hóa Điều 25.6.c Thông tư 01/2007 theo hướng: giải pháp kỹ thuật được coi là đạt trình độ sáng tạo nếu chức năng, mục đích và hiệu quả của giải pháp đó không giới hạn trong một giống thực vật cụ thể.

- **Giải pháp kỹ thuật đối với trình độ sáng tạo của bài thuốc cổ truyền**

Qua nghiên cứu thực tiễn cho thấy các đơn đăng ký sáng chế có liên quan đến bài thuốc cổ truyền của Việt Nam bị từ chối bảo hộ vì mất tính mới và/hoặc không đạt trình độ sáng tạo theo quy định của Thông tư 01/2007. Để sáng chế bài thuốc cổ truyền đạt trình độ sáng tạo được bảo hộ, cần thực hiện các giải pháp về mặt kỹ thuật bằng cách loại bỏ yếu tố “hiển nhiên” khi đánh giá trình độ sáng tạo của bài thuốc cổ truyền, với các yêu cầu cụ thể:

- Chứng minh được việc tạo ra sáng chế bài thuốc cổ truyền không thuộc tiến trình phát triển thông thường của công nghệ, không mang tính đơn giản hoặc logic từ các giải pháp kỹ thuật đã biết;

- Chứng minh sáng chế bài thuốc cổ truyền là sự kết hợp các giải pháp kỹ thuật đã biết với nhau theo cách không hiển nhiên, do đó sáng chế bài thuốc cổ truyền đạt trình độ sáng tạo.

3.2.3. Bảo hộ tri thức truyền thống dựa trên quyền đối với nhãn hiệu

Nhận thức về giá trị của tri thức truyền thống, đặc biệt là khả năng đóng góp của nó vào phát triển bền vững và xoá đói giảm nghèo, đang dần được nâng cao. Chúng ta đã biết rằng, việc sử dụng tri thức truyền thống đem lại lợi ích đáng kể về kinh tế, văn hóa, xã hội cho mỗi quốc gia, đặc biệt đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. Tri thức truyền thống khi được bảo hộ dựa trên quyền đối với nhãn hiệu thì sẽ tạo điều kiện tốt cho việc thương mại hóa sản phẩm tri thức truyền thống. Bởi nhãn hiệu giúp cho người tiêu dùng dễ dàng biết đến và tiếp cận với các sản phẩm nói chung và các sản phẩm có nguồn gốc từ tri thức truyền thống nói riêng. Nhãn hiệu có khả năng phân biệt các sản phẩm dựa trên tri thức truyền thống đó, từ đó cộng đồng hoàn toàn có quyền ngăn cản mọi hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu của mình. Việc đăng ký nhãn hiệu đối với tri

thức truyền thống đóng vai trò quan trọng như những giá trị bổ sung đối với tri thức đó, cộng đồng sở hữu Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực trong vòng 10 năm và có thể gia hạn. Khi gặp phải sự cạnh tranh giữa các sản phẩm cùng loại với sản phẩm là tri thức truyền thống thì Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu sẽ là công cụ hiệu quả bảo vệ quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu.

Vấn đề quan trọng đang đặt ra hiện nay là cần phải có các công cụ pháp lý hữu hiệu để bảo vệ các tri thức truyền thống đó. Một trong những vấn đề cần lưu ý đó là:

- Tôn trọng và bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của chủ nhãn hiệu và của cộng đồng

- Hải hòa lợi ích trên cơ sở cùng chia sẻ giữa chủ thể quyền sở hữu trí tuệ (chủ sở hữu nhãn hiệu- người khai thác/thương mại hóa sản phẩm tri thức truyền thống) và cộng đồng dân cư địa phương (người nắm giữ, lưu truyền tri thức truyền thống)

- Khuyến nghị chuyển từ hình thức bảo hộ nhãn hiệu thông thường sang hình thức nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận để sử dụng chung cho các doanh nghiệp tại địa phương có hoạt động thương mại hóa sản phẩm tri thức truyền thống

- Để có thể thương mại hóa được các sản phẩm mang tri thức truyền thống thì đòi hỏi phải tăng cường các biện pháp ở khâu thực thi quyền sở hữu trí tuệ, việc cấp nhãn hiệu sẽ vô nghĩa nếu không có biện pháp xử lý các hành vi xâm phạm quyền.

Kết luận Chương 3

Toàn bộ Chương 3 đánh giá được những khó khăn và những vấn đề cần làm rõ trong việc lựa chọn chính sách bảo hộ đối với tri thức truyền thống ở Việt Nam, từ đó định hướng lựa chọn chính sách cho Việt Nam. Đưa ra khuyến nghị cho việc hoàn thiện chính sách quản lý khoa học và công nghệ đối với tri thức truyền thống ở Việt Nam dựa trên bảo hộ quyền tác giả, quyền đối với sáng chế và nhãn hiệu.

KẾT LUẬN

Hiện nay nhiều đối tượng tri thức truyền thống đang dần mai một và mất đi. Toàn cầu hóa thương mại, kinh tế thị trường và sự phát triển của công nghệ có tác động hai mặt, cả tích cực và tiêu cực đến tri thức truyền thống. Nhiều đối tượng của tri thức truyền thống đang bị khai thác vào mục đích thương mại và người khai thác không xin phép hay đền bù. Thực tiễn đòi hỏi phải có quy định pháp luật điều chỉnh vấn đề khai thác, sử dụng tri thức truyền thống nhằm hài hòa lợi ích của công chúng, người nắm giữ tri thức truyền thống và người khai thác tri thức truyền thống. Ngoài các biện pháp bảo tồn và phát triển thì cần có chính sách và khung pháp lý chung cho vấn đề bảo hộ tri thức truyền thống.

Những vấn đề đặt ra cần được các cơ quan có trách nhiệm hoạch định chính sách về Sở hữu trí tuệ lưu tâm giải quyết. Bởi vậy, tác giả rất mong được các nhà khoa học, nhà quản lý trao đổi thêm. Việc nghiên cứu đề tài này cũng góp phần vào công cuộc hoàn thiện chính sách quản lý khoa học và công nghệ đối với tri thức truyền thống - một loại hình có vai trò và tiềm năng vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của nước nhà.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Phi Anh (2005), “*Bảo hộ tri thức truyền thống*”, Tạp chí Hoạt động Khoa học, số 9.
2. Trần Văn Hải (2012), *Khai thác thương mại đối với Tri thức truyền thống - tiếp cận từ quyền sở hữu trí tuệ*”, Tạp chí Hoạt động khoa học, số 3.
3. Trần Văn Hải (2014), *Tính mới trong việc bảo hộ sáng chế với các bài thuốc cổ truyền của Việt Nam*, <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn>. Đăng ngày 20/06/2014.
4. Thanh Hương (2009), “*Bảo hộ tri thức truyền thống cộng đồng bản địa*”, Trung tâm Con người và Thiên nhiên.
5. Nguyễn Thị Phương Mai (2005), “*Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống*”, Viện chiến lược và chính sách khoa học công nghệ.
6. Lưu Thị Thanh Nga (2015), “*Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về y dược học cổ truyền để đảm bảo quyền đối với tri thức truyền thống tại Việt Nam*”.
7. Phạm Hồng Quát (2008), “*Bảo hộ tri thức truyền thống tại Việt Nam, vấn đề pháp lý và thực tiễn*”.
8. Mai Thanh Sơn cùng Nhóm công tác dân tộc thiểu số (2007), “*Dự án bước đầu tổng kết các phương pháp phát triển và tìm kiếm các cơ chế nhằm nâng cao tiếng nói của cộng đồng dân tộc thiểu số trong quá trình ra quyết định*”.
9. Nguyễn Văn Trọng (2000), “*Tri thức cổ truyền của đồng bào các dân tộc*”, Tạp chí Dân tộc và Thời đại, số 22.
10. Viện Dược liệu năm (2000), “*Bảo vệ tài nguyên di truyền cây thuốc Việt Nam*”.
11. Viện Kinh tế sinh thái (2000), “*Sổ tay Lưu giữ và Sử dụng kiến thức bản địa*”.
12. Coordinating Body for the Indigenous Peoples’ Organisations of the Amazon Basin (COICA) (Jul. 1998), “*Initiatives for protection of rights of holders of traditional knowledge, indigenous peoples and local communities*”, Quito.
13. Kamil Idris - Tổng giám đốc WIPO (2003), “*Sở hữu trí tuệ, một công cụ mạnh để phát triển kinh tế Tri thức truyền thống*”, Chương 7, EU.

14. WIPO (Mar. 1999), *WIPO-UNESCO African Regional Consultation on the Protection of Expressions of Folklore, Resolutions.*
15. WIPO (Apr. 1999), *WIPO-UNESCO Regional Consultation on the Protection of Expressions of Folklore for the Countries of Asia and the Pacific, Recommendations.*
16. WIPO (May 1999), *WIPO-UNESCO Regional Consultation on the Protection of Expressions of Folklore for Arab Countries, Recommendations.*
17. WIPO (Jun. 1999), *WIPO-UNESCO Regional Consultation on the Protection of Expressions of Folklore for Latin America and the Caribbean, Recommendations.*
18. WIPO International Bureau (Nov. 1999), *Protection of Traditional Knowledge: a Global Intellectual Property Issue.*
19. WIPO (Jul. 2000), *Intellectual Property Needs and Expectations of Traditional Knowledge Holders, Draft for Comment.*
20. WIPO (Jul. 2000), *Draft Report on Fact-Finding Missions on Intellectual Property and Traditional Knowledge.*
21. WIPO Secretariat (Aug. 2000), *Matters concerning Intellectual Property and Genetic Resources, Traditional Knowledge and Folklore.*
22. WIPO (Nov. 2000), *Intellectual Property and Genetic Resources, Traditional Knowledge and Folklore.*
23. WIPO (2000), *Roundtable on Intellectual Property and Traditional Knowledge.*
24. WIPO (2000), *Traditional Knowledge - Operational Terms and Definitions*
25. WIPO (2002), *Traditional Knowledge and Intellectual Property Rights*
26. WIPO (2002), *Report on the Review of Existing Intellectual Property Protection of Traditional Knowledge.*
27. WIPO (2003), *Information on National Experiences with the Intellectual Property Protection of Traditional Knowledge.*
28. WIPO (2004), *Report on the Review of Existing Intellectual Property Protection of Traditional Knowledge.*
29. WHO (May 2000), *The TRIPS Agreement and Pharmaceutical.*